

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc ban hành Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2024  
của Trường Đại học Y Dược Thái Bình****HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI BÌNH**

Căn cứ Quyết định số 34/CP ngày 24/01/1979 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 2154/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Thái Bình thành Trường Đại học Y Dược Thái Bình;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐTYDTB ngày 24/9/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Thái Bình về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược Thái Bình;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Y Dược Thái Bình được ban hành kèm theo Quyết định số 424/QĐ-YDTB ngày 22/3/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Thái Bình;

Theo đề nghị của Trường phòng Quản lý Đào tạo Đại học.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2024 của Trường Đại học Y Dược Thái Bình.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Trường phòng Quản lý Đào tạo Đại học, Trường các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- BCH Đảng bộ, HĐ Trường (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo);
- HĐ tuyển sinh năm 2024;
- Ban thư ký HĐ tuyển sinh năm 2024;
- Công TTĐT Trường;
- Lưu: VT, QLĐTĐH.



Thái Bình, ngày 24 tháng 5 năm 2024

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1019/QĐ-YDTB ngày 24 / 5 /2024)

### I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Y Dược Thái Bình

2. Mã trường: YTB

3. Địa chỉ trụ sở: Số 373, phố Lý Bôn, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

4. Địa chỉ cổng thông tin điện tử của Trường:

[www.tbump.edu.vn](http://www.tbump.edu.vn)

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của Trường:

<https://www.facebook.com/daihocyduocthaibinh>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

Phòng Quản lý Đào tạo đại học 1900.575.796 nhánh 2, 3 (Giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần)

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai báo cáo việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên cổng thông tin điện tử của CSĐT: <http://tbump.edu.vn/index.php/vi/news/Quy-che-cong-khai.html>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo (đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp năm 2022, dữ liệu chỉ tiêu, số trúng tuyển là thông tin tuyển sinh đầu vào năm tương ứng của từng ngành).

Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Y khoa	Đại học	580	649*	626*	94,55
Y học cổ truyền	Đại học	60	53*	48*	91,67
Y học dự phòng	Đại học	60	44	29	96,55
Dược học	Đại học	120	139*	127*	89,84
Điều dưỡng	Đại học	120	127	111	93,81
Y tế công cộng	Đại học	60	48	26	96,30
<b>Tổng</b>		<b>1000</b>	<b>1060</b>	<b>967</b>	

\* Tính cả lưu học sinh diện Hiệp định

## 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên cổng thông tin điện tử của Trường: <https://daotao.tbump.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh/>

### 8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

Xét tuyển dựa trên kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT

### 8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Phương thức xét tuyển: Xét tuyển dựa trên kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT

Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
- Y khoa	550	550	26,30	600	521	25,80
- Y học dự phòng	60	42	19,00	60	29	19,00
- Y học cổ truyền	60	53	23,55	60	52	23,25
- Dược học	180	169	25,00	180	185	23,14
- Điều dưỡng	140	122	21,30	200	118	22,10
- Kỹ thuật xét nghiệm y học	60	58	24,15	60	53	23,70
- Y tế công cộng				60	0	15,00
<b>Tổng</b>	<b>1050</b>	<b>994</b>		<b>1220</b>	<b>958</b>	

Số nhập học trên không bao gồm số lượng thí sinh diện dự bị, LHS, hệ liên thông.

## 9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên cổng thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbump.edu.vn/about/Gioi-thieu-chung.html>

T T	Ngành	Mã ngành	Văn bản mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh gần nhất
1	Y khoa	7720101	114-CP, 23/7/1968	856/QĐ- BGĐĐT, 12/03/2018	BGĐĐT	1968	2023
2	Y học cổ truyền	7720115	114-CP, 23/7/1968	856/QĐ- BGĐĐT, 12/03/2018	BGĐĐT	1998	2023

T T	Ngành	Mã ngành	Văn bản mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh gần nhất
3	Y tế công cộng	7720701	5157/QĐ-BGDĐT, 21/11/2012	856/QĐ-BGDĐT, 12/03/2018	BGDĐT	2013	2020
4	Dược học	7720201	3808/QĐ/BGD &ĐT, 18/07/2005	856/QĐ-BGDĐT, 12/03/2018	BGDĐT	2006	2023
5	Điều dưỡng	7720301	3808/QĐ/BGD &ĐT, 18/07/2005	856/QĐ-BGDĐT, 12/03/2018	BGDĐT	2006	2023
6	Y học dự phòng	7720110	318/QĐ-BGDĐT, 17/01/2007	856/QĐ-BGDĐT, 12/03/2018	BGDĐT	2007	2023
7	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	3903/QĐ-BGDĐT, 02/11/2021		BGDĐT	2022	2023

## 10. Đường link công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng

<http://tbump.edu.vn/thong-tin-cong-khai>

## 11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh của Trường

<https://daotao.tbump.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc>

## 12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh trên cổng thông tin điện tử của Trường

<https://daotao.tbump.edu.vn/laws/detail/Quy-et-dinh-ve-viec-ban-hanh-Quy-che-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-33/>

## 13. Đường link tải các thông báo, biểu mẫu liên quan

<https://tinyurl.com/YTB-TaiLieuTuyenSinh>

hoặc quét mã QR bên



## II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

### 1. Tuyển sinh chính quy đại học với đối tượng thí sinh tốt nghiệp THPT

**1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:** Là học sinh phổ thông tốt nghiệp THPT hoặc tương đương từ năm 2024 trở về trước

**1.2. Phạm vi tuyển sinh:** Tổ chức tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc

### 1.3. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh: Xét tuyển với đối tượng thuộc Khoản 1, 2, 3 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh của Trường Đại học Y Dược Thái Bình (sau đây gọi tắt là Quy chế tuyển sinh)

- Xét tuyển sớm: Xét tuyển đối với thí sinh học tại các trường dự bị đại học dân tộc.

- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 theo từng ngành học.

Trường hợp một thí sinh được xét tuyển theo nhiều phương thức, thứ tự ưu tiên của các phương thức xét tuyển được quy định như sau:

Mức ưu tiên	Mã phương thức	Tên phương thức
1	301	Xét tuyển thẳng theo Khoản 1, 2, 3 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh
2	100	Xét kết quả thi THPT
3	500	Phương thức khác

### 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

1.4.1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh: Chỉ tiêu xét tuyển không vượt quá 10% chỉ tiêu theo từng ngành đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đại học	7720101	Y khoa	301	Xét tuyển thẳng theo Khoản 1, 2, 3 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh	60
2	Đại học	7720115	Y học cổ truyền			12
3	Đại học	7720110	Y học dự phòng			6
4	Đại học	7720201	Dược học			24
5	Đại học	7720301	Điều dưỡng			24
6	Đại học	7720601	KT xét nghiệm y học			12

1.4.2. Xét tuyển sớm: Xét tuyển từ các trường dự bị đại học dân tộc

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đại học	7720101	Y khoa	500	Xét tuyển học sinh dự bị đại học dân tộc	31
2	Đại học	7720115	Y học cổ truyền			11
3	Đại học	7720110	Y học dự phòng			4
4	Đại học	7720201	Dược học			17
5	Đại học	7720301	Điều dưỡng			9
6	Đại học	7720601	KT xét nghiệm y học			7

1.4.3. Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 theo từng ngành học

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đại học	7720101	Y khoa	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	509
2	Đại học	7720115	Y học cổ truyền			97
3	Đại học	7720110	Y học dự phòng			50
4	Đại học	7720201	Dược học			199
5	Đại học	7720301	Điều dưỡng			207
6	Đại học	7720601	KT xét nghiệm y học			101

**Ghi chú:** Chỉ tiêu có thể được điều chỉnh sau khi công bố kết quả xét tuyển thẳng và xét tuyển sớm.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

1.5.1. Phương thức xét tuyển thẳng: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024, thuộc diện quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh.

1.5.2. Phương thức xét tuyển sớm (Thí sinh từ các trường Dự bị đại học dân tộc): Thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2023 trở về trước và thỏa mãn ít nhất một trong ba tiêu chí sau đối với từng ngành dự tuyển, cụ thể như sau:

TT	Tiêu chí	Y khoa	Dược học	YHCT	Ngành khác
1	Học lực lớp 12	Giỏi			Khá
2	Điểm xét tốt nghiệp THPT	8,0			6,5
3	Tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển của Kỳ thi TN THPT năm 2023 (đã bao gồm điểm ưu tiên)	22,50	21,00	21,00	19,00

1.5.3. Phương thức xét tuyển dựa theo kết quả thi THPT năm 2024

- + Thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2024 trở về trước.
- + Thí sinh phải tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 để lấy điểm xét tuyển.
- + Điểm xét tuyển theo tổ hợp của thí sinh đã đăng ký phải không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Nhà trường đối với năm tuyển sinh 2024.

## 1.6. Các thông tin khác

### 1.6.1. Tổ hợp xét tuyển

TT	Tên ngành	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3
1	Y khoa	B00 Toán-Hóa-Sinh	D07 Toán-Hóa-Tiếng Anh	D08 Toán-Sinh-Tiếng Anh
2	Y học cổ truyền	B00 Toán-Hóa-Sinh	D08 Toán-Sinh-Tiếng Anh	
3	Y học dự phòng	B00 Toán-Hóa-Sinh	D08 Toán-Sinh-Tiếng Anh	
4	Dược học	A00 Toán-Lý-Hóa	A01 Toán-Lý-Tiếng Anh	D07 Toán-Hóa-Tiếng Anh
5	Điều dưỡng	B00 Toán-Hóa-Sinh	D08 Toán-Sinh-Tiếng Anh	
6	KTXN y học	B00 Toán-Hóa-Sinh	A00 Toán-Lý-Hóa	

- Mức chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không quy định

- Tiêu chí phụ (TCP) trong xét tuyển:

+ TCP1: Điểm thi môn Toán

+ TCP2: Thứ tự nguyện vọng

### 1.6.2. Chương trình đào tạo điều dưỡng viên làm việc tại Nhật Bản

Trong 240 chỉ tiêu ngành Điều dưỡng trình độ đại học, Nhà trường đào tạo 02 lớp (khoảng 54 sinh viên) trong khuôn khổ chương trình trên với mục đích trang bị ngoại ngữ tiếng Nhật để sinh viên có đủ điều kiện thi chứng chỉ hành nghề quốc gia và làm việc tại Nhật Bản sau khi tốt nghiệp.

- Yêu cầu:

+ Thí sinh trúng tuyển ngành Điều dưỡng

+ Có đăng ký tham gia chương trình

- Ưu đãi khi tham gia chương trình

+ Học chương trình điều dưỡng trình độ đại học tại Trường Đại học Y Dược Thái Bình, trong đó môn ngoại ngữ là tiếng Nhật.

+ Được hỗ trợ toàn bộ kinh phí đào tạo tiếng Nhật đến trình độ N1 (Đủ điều kiện để thi chứng chỉ quốc gia và làm việc tại Nhật Bản).

+ Được hỗ trợ một phần sinh hoạt phí và toàn bộ các khoản phí để học tập, dự thi cấp chứng chỉ hành nghề tại Việt Nam và chứng chỉ Điều dưỡng Quốc gia Nhật Bản.

+ Được bố trí việc làm phù hợp với chuyên môn tại Nhật Bản trong thời gian ít nhất 4 năm, với mức lương và quyền lợi tương đương với điều dưỡng viên Nhật Bản có cùng trình độ.

Đường link tham khảo chương trình:

<https://daotao.tbump.edu.vn/cong-trinh-de-tai/chuong-trinh-dao-tao-dieu-duong-tieng-nhat-cho-sinh-vien-trung-tuyen-41.html>

**1.7. Tổ chức tuyển sinh:** Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

### 1.7.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển:

- Nộp hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng, đăng ký ưu tiên xét tuyển về Trường Đại học Y Dược Thái Bình từ ngày **10/6/2024** đến **17h00 ngày 30/6/2024**.

- Công bố kết quả xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển trên cổng thông tin điện tử của Trường trước ngày **10/7/2024**.

- Thí sinh trúng tuyển thẳng có thể xác nhận nhập học trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo: từ ngày **22/7/2024** đến **17h00 ngày 31/7/2024**.

- Phương thức nộp hồ sơ: Nộp hồ sơ theo hình thức **chuyển phát nhanh**, thời gian nộp hồ sơ tính theo ngày tiếp nhận của đơn vị vận chuyển ghi trên phiếu gửi/vận đơn.

- Mẫu hồ sơ: Thí sinh tải mẫu hồ sơ được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Trường theo địa chỉ [www.tbump.edu.vn](http://www.tbump.edu.vn) hoặc tại mục **I.13** của Đề án này.

### 1.7.2. Phương thức xét tuyển sớm (Thí sinh từ các trường Dự bị đại học dân tộc):

Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào quy định tại mục 1.5 của Đề án này, các trường dự bị đại học dân tộc xét chọn và gửi hồ sơ đăng ký xét tuyển sớm của thí sinh về Trường Đại học Y Dược Thái Bình trước **30/6/2024**.

### 1.7.3. Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

### 1.8.1. Xét tuyển thẳng

a) Xét tuyển thẳng đối với thí sinh là người Việt Nam

Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Trường Đại học Y Dược Thái Bình ban hành kèm theo Quyết định 424/QĐ-YDTB ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Thái Bình.

- Số chỉ tiêu tuyển thẳng không vượt quá 10% chỉ tiêu theo từng ngành.

- Đối tượng quy định tại Khoản 1; Điểm a, d, Khoản 3, Điều 8 Quy chế tuyển sinh và đã tốt nghiệp THPT: Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối tượng quy định tại Khoản 2, Điều 8 Quy chế tuyển sinh, tốt nghiệp THPT năm 2024, thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới năm 2024, được xét tuyển thẳng theo quy định như sau:

+ Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba môn Toán học, Hóa học, Sinh học trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế được xét tuyển thẳng vào các ngành: Y khoa, Y học cổ truyền, Y học dự phòng, Điều dưỡng và Kỹ thuật xét nghiệm y học.

+ Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba môn Toán học, Vật lý, Hóa học trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế được xét tuyển thẳng vào các ngành: Dược học và Kỹ thuật xét nghiệm y học.



+ Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia: Hội đồng tuyển sinh Nhà trường sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể và thông báo trực tiếp cho thí sinh.

- Trường hợp số lượng hồ sơ đăng ký vượt quá chỉ tiêu, Trường áp dụng thứ tự ưu tiên là thứ hạng Giải đoạt được.

b) Xét tuyển thẳng đối với thí sinh là người nước ngoài

- Thí sinh đáp ứng các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Thông tư 30/2018/TT-BGDĐT về Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam và thông báo tuyển sinh lưu học sinh của nhà trường.

- Chỉ tiêu thí sinh người nước ngoài diện ngoài Hiệp định được công bố trong thông báo tuyển sinh lưu học sinh năm 2024.

### *1.8.2. Ưu tiên xét tuyển theo đối tượng, khu vực*

Thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Quy chế tuyển sinh, cụ thể như sau:

(1). Ưu tiên theo khu vực (theo các quy định hiện hành của Bộ GDĐT)

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

b) Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

c) Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:

- Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;

- Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135; các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

- Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau

thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ;

(2). Ưu tiên theo đối tượng chính sách (theo các quy định hiện hành của Bộ GDĐT)

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

b) Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;

c) Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a, b khoản (2) chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

(3). Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Điều 7 Quy chế tuyển sinh tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số).

(4). Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

**Điểm ưu tiên =  $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Tổng mức điểm ưu tiên quy định tại khoản (1), (2) nêu trên.}$**

### 1.8.3. Ưu tiên xét tuyển (điểm thưởng)

Thí sinh được cộng điểm thưởng vào tổng điểm xét tuyển (theo thang điểm 30) khi đăng ký xét tuyển nếu thuộc một trong các nhóm đối tượng dưới đây. Trường hợp thí sinh thuộc nhiều nhóm đối tượng được cộng điểm thưởng, thí sinh chỉ được hưởng mức điểm thưởng cao nhất.

**Nhóm 1: Thí sinh đoạt giải quốc tế, quốc gia; trong đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc tế, quốc gia; đoạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương (giải cấp tỉnh)**

TT	Giải	Điểm thưởng
1	Giải quốc tế, đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc tế, giải Nhất quốc gia	4,0
2	Giải Nhì quốc gia	3,5
3	Giải Ba quốc gia	3,0
4	Giải Khuyến khích quốc gia	2,5
5	Đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia, giải Nhất cấp tỉnh	2,0
6	Giải Nhì cấp tỉnh	1,5
7	Giải Ba cấp tỉnh	1,0

### Ghi chú:

- Chỉ tính giải môn Toán, Lý, Hóa, Sinh theo tổ hợp xét tuyển của ngành.
- Thí sinh chỉ được hưởng ưu tiên xét tuyển trong kỳ xét tuyển của năm tốt nghiệp THPT, giải có giá trị trong thời gian 3 năm tính đến tháng 8/2024.

**Nhóm 2: Thí sinh có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 30/6/2024**

Mức điểm thưởng được quy định như sau:

TT	IELTS Academic	TOEFL iBT	Linguaskill	Điểm thưởng
1	8,0 trở lên	110 - 120	190 trở lên	2,0
2	7,0 - 7,5	96 - 109	180-189	1,5
3	5,5 - 6,5	65 - 95	160-179	1,0

Chứng chỉ IELTS Academic: do British Council-BC hoặc International Development Program-IDP cấp

Chứng chỉ TOEFL iBT do Education Testing Service - ETS cấp

Linguaskill do Đại học Cambridge cấp.

**Nhóm 3: Thí sinh dự thi đánh giá năng lực, tư duy, có kết quả trong khoảng thời gian từ 05/9/2023 đến 30/6/2024. Kết quả bài thi năng lực, tư duy được quy đổi về thang điểm 30 và sử dụng để xét cộng điểm thưởng.**

- Kết quả bài thi được sử dụng để quy đổi cụ thể như sau

Trường tổ chức	Điểm sử dụng (điểm bài thi)	Điểm tối đa
ĐHQG Hà Nội	Điểm toàn bài thi	150
ĐHQG TP HCM	Điểm toàn bài thi	150
ĐHBK Hà Nội	Điểm toàn bài thi	100
ĐH Sư phạm HN	Điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển	30

- Công thức quy đổi kết quả bài thi tư duy, năng lực về thang điểm 30

**Điểm quy đổi = (Điểm sử dụng x 30)/điểm tối đa**

- Mức điểm thưởng theo thang điểm 30

TT	Điểm quy đổi	Điểm thưởng
1	Trương đương 27,0 điểm trở lên	2,0
2	Trương đương 24,0 đến dưới 27,0 điểm	1,5
3	Trương đương 21,0 đến dưới 24,0 điểm	1,0

**1.9. Lệ phí xét tuyển:** Thực hiện theo quy định.

**1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm**

Lộ trình học phí thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023. Dự kiến mức thu học phí đối với năm học 2024-2025 đối với các khóa tuyển sinh năm 2024 như sau:

- Ngành Y khoa, Y học cổ truyền, Dược học: 41.300.000 đ/năm học
- Ngành Y học dự phòng, Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học: 31.200.000 đ/năm học

**1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:** Đến hết tháng 12/2024.

**1.12. Tài chính**

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2023 của trường: 174.297 triệu đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của 2023: 32,47 triệu đồng.

**2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy ngành Y khoa với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên**

**2.1. Đối tượng, phạm vi tuyển sinh**

Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng tương ứng với ngành dự thi (bằng Y sĩ hoặc Y sĩ đa khoa). Nếu thí sinh có bằng Y sĩ đa khoa định hướng một số chuyên ngành như: Y học cổ truyền, Sản-Nhi, Y học dự phòng, Vệ sinh phòng dịch... phải có ít nhất 80% thời gian học theo chương trình đào tạo Y sĩ đa khoa trong thời gian đào tạo trung cấp chuyên nghiệp.

Trường hợp thí sinh học chuyển đổi sang Y sĩ/Y sĩ đa khoa thì văn bằng 1 phải thuộc lĩnh vực sức khỏe. Điểm xét tuyển được tính là trung bình cộng điểm VB1 và VB2.

Phạm vi tuyển sinh: Tổ chức tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc.

**2.2. Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển dựa trên kết quả học tập trung cấp, cao đẳng hoặc trung học phổ thông.

**2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh:**

Tổng chỉ tiêu: 60, bao gồm

- Nhóm 1: 30 chỉ tiêu là các thí sinh chưa đủ 36 tháng thâm niên công tác theo đúng chuyên môn được đào tạo.

- Nhóm 2: 30 chỉ tiêu là các thí sinh có đủ 36 tháng thâm niên công tác theo đúng chuyên môn (tính theo thời gian tham gia bảo hiểm xã hội)

**2.4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

Thí sinh được đăng ký xét tuyển nếu là đối tượng được quy định tại mục 2.1 và thỏa mãn một trong các tiêu chí sau:

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng tương ứng với ngành dự xét tuyển đạt loại giỏi.

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng tương ứng với ngành dự xét tuyển đạt loại khá và có ít nhất 36 tháng kinh nghiệm công tác (tính đến 31/7/2024) đúng với chuyên môn đào tạo.

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi.

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi.

- Học lực lớp 12 đạt loại khá và có ít nhất 36 tháng kinh nghiệm công tác (tính đến 31/7/2024) đúng với chuyên môn đào tạo.

## 2.5. Các thông tin khác:

2.5.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển bao gồm: Thực hiện theo hướng dẫn được đăng tại công thông tin điện tử của Trường theo địa chỉ: [tbump.edu.vn](http://tbump.edu.vn) hoặc tại mục I.13 của Đề án này.

### 2.5.2. Chương trình đào tạo:

- Triển khai đào tạo theo chương trình hiện hành của Nhà trường, thí sinh trúng tuyển được xếp lớp và học cùng các thí sinh xét tuyển từ kết quả thi THPT năm 2024.

- Thí sinh có thể được xem xét giảm trừ thời lượng học tập của một số học phần đã được đào tạo tại trình độ Trung cấp/Cao đẳng nhưng không được rút ngắn hơn thời gian đào tạo theo ngành học được quy định tại Quy chế đào tạo hiện hành của Nhà trường.

### 2.5.3. Hình thức đào tạo - Thời gian đào tạo:

- Hình thức đào tạo: Chính quy

- Thời gian đào tạo: 12 học kỳ

## 2.6. Tổ chức tuyển sinh:

### 2.6.1. Nộp hồ sơ ĐKXT:

Nộp trực tiếp tại Trường trong giờ hành chính các ngày làm việc từ 30/6/2024 đến hết ngày 31/7/2024.

### 2.6.2. Thời gian công bố kết quả xét tuyển:

Thông báo trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường trước ngày 30/8/2024.

### 2.6.3. Thời gian nhập học:

Thông báo trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường và trong Giấy báo nhập học gửi đến thí sinh trúng tuyển.

### 2.6.4. Xét tuyển:

#### a) Nguyên tắc xét tuyển

- Thực hiện xét tuyển theo nhóm đối tượng, 1 thí sinh có thể nộp hồ sơ theo cả 2 nhóm nếu đủ điều kiện và phải xác định rõ thứ tự nguyện vọng, trong đó NV1 là nguyện vọng được ưu tiên xét cao nhất, thí sinh chỉ được xét trúng tuyển theo một nguyện vọng duy nhất.

- Xét trúng tuyển theo thứ tự đối tượng trong từng nhóm cho đến khi đủ chỉ tiêu. Trường hợp có nhiều thí sinh ở cuối danh sách trúng tuyển trong cùng 1 nhóm thì áp dụng các tiêu chí phụ (TCP) để xác định thí sinh trúng tuyển.

**Nhóm 1 (30 chỉ tiêu):** là các thí sinh chưa đủ 36 tháng thâm niên công tác theo đúng chuyên môn (tính theo thời gian tham gia bảo hiểm xã hội) bao gồm các đối tượng:

+ ĐT1.1: Thí sinh tốt nghiệp Trung cấp/Cao đẳng loại Giỏi trở lên.

+ ĐT1.2: Thí sinh tốt nghiệp THPT loại Giỏi trở lên

+ ĐT1.3: Thí sinh có học lực lớp 12 loại Giỏi trở lên

Thứ tự xét tuyển và TCP như sau

Đối tượng	Thứ tự xét	TCP1	TCP2
ĐT1.1	1	Điểm xếp loại tốt nghiệp hoặc điểm đánh giá tốt nghiệp hoặc tương đương của trình độ trung cấp hoặc cao đẳng	Điểm trung bình học tập toàn khóa trình độ Trung cấp/Cao đẳng
ĐT1.2	2	Tổng điểm trung bình các môn Toán học, Hóa học, Sinh học năm học lớp 12	Điểm trung bình môn Sinh học năm lớp 12
ĐT1.3	3	Điểm trung bình các môn năm học lớp 12	Điểm trung bình môn Sinh học năm lớp 12

**Nhóm 2 (30 chỉ tiêu):** là các thí sinh có đủ 36 tháng thâm niên công tác theo đúng chuyên môn (tính theo thời gian tham gia bảo hiểm xã hội) bao gồm các đối tượng:

+ ĐT2.1: Thí sinh tốt nghiệp Trung cấp/Cao đẳng từ loại khá trở lên

+ ĐT2.2: Thí sinh tốt nghiệp THPT loại khá

Thứ tự xét tuyển và TCP như sau:

Đối tượng	Thứ tự xét	TCP1	TCP2
ĐT2.1	1	Điểm xếp loại tốt nghiệp hoặc điểm đánh giá tốt nghiệp hoặc tương đương của trình độ Trung cấp/Cao đẳng	Điểm trung bình học tập toàn khóa trình độ Trung cấp/Cao đẳng
ĐT2.2	2	Điểm trung bình các môn năm học lớp 12	Thâm niên công tác theo đúng chuyên môn đào tạo (theo tháng)

**Ghi chú:**

+ *Tất cả các điểm xét tại TCP phải được quy đổi về thang điểm 10 và có xác nhận của cơ sở đào tạo. Trường hợp không có xác nhận của cơ sở đào tạo sẽ được quy đổi theo quy định của Trường Đại học Y Dược Thái Bình.*

+ *Trường hợp thí sinh tốt nghiệp văn bằng 2 hoặc chuyển đổi, điểm xếp loại tốt nghiệp được tính là trung bình cộng điểm xếp loại tốt nghiệp của hai văn bằng.*

+ *Chỉ tiêu còn dư của một nhóm sẽ được điều chỉnh sang nhóm còn lại.*

2.6.5. **Chính sách ưu tiên:** Trường không áp dụng chính sách ưu tiên về đối tượng, khu vực trong quá trình xét tuyển.

2.6.6. **Lệ phí xét tuyển:** 300.000đ/hồ sơ.

2.6.7. **Chi phí đào tạo:**

Lộ trình học phí thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023. Dự kiến mức thu học phí đối với năm học 2024-2025 đối với các khóa tuyển sinh năm 2024 là: 41.300.000 đ/năm học.

### III. Tuyển sinh đào tạo liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học ngành Điều dưỡng

#### 3.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

Thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng tương ứng với ngành Điều dưỡng

Trương hợp thí sinh học chuyển đổi sang Điều dưỡng thì văn bằng 1 phải thuộc lĩnh vực sức khỏe. Điểm xét tuyển được tính là trung bình cộng điểm văn bằng 1 và văn bằng 2.

3.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập trung cấp, cao đẳng hoặc trung học phổ thông

#### 3.3. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Tổng chỉ tiêu: 48, bao gồm

- Nhóm 1: 24 chỉ tiêu là các thí sinh chưa đủ 60 tháng thâm niên công tác (tính đến 31/7/2024) theo đúng chuyên môn được đào tạo.

- Nhóm 2: 24 chỉ tiêu là các thí sinh có đủ 60 tháng thâm niên công tác (tính đến 31/7/2024) theo đúng chuyên môn (*thời gian tham gia bảo hiểm xã hội*)

#### 3.4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Thí sinh được đăng ký xét tuyển nếu là đối tượng được quy định tại mục 3.1 và thỏa mãn một trong các tiêu chí sau:

- Tốt nghiệp trình độ cao đẳng ngành Điều dưỡng đạt loại khá trở lên.
- Học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên
- Điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên
- Tốt nghiệp THPT loại khá trở lên
- Có đủ 60 tháng kinh nghiệm công tác

#### 3.5. Các thông tin khác:

- Thời gian khóa học: 2024-2027 (30 tháng)
- Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học
- Số học kỳ: 05
- Kế hoạch đào tạo: Được công bố chi tiết khi tổ chức nhập học.

#### 3.6. Tổ chức tuyển sinh:

##### 3.6.1. Nộp hồ sơ ĐKXT:

Nộp trực tiếp tại Trường trong giờ hành chính các ngày làm việc từ 30/6/2024 đến hết ngày 31/7/2024.

##### 3.6.2. Thời gian công bố kết quả xét tuyển:

Thông báo trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường trước ngày 30/8/2024.

##### 3.6.3. Thời gian nhập học:

Thông báo trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường và trong Giấy báo nhập học gửi đến thí sinh trúng tuyển.

### 3.6.4. Xét tuyển:

- Xét tuyển theo Nhóm đối tượng cho đến khi đủ chỉ tiêu của mỗi nhóm. Thí sinh thuộc nhiều nhóm đối tượng có thể đăng ký nhiều hồ sơ. Chỉ tiêu có thể được điều chuyển giữa các nhóm nếu danh sách thí sinh đăng ký trong nhóm ít hơn số chỉ tiêu đã công bố.

- Tiêu chí xét tuyển: điểm xét tốt nghiệp trình độ cao đẳng ngành Điều dưỡng.

- Tiêu chí phụ: Các thí sinh ở cuối danh sách trúng tuyển trong cùng một nhóm đối tượng thì sẽ áp dụng các tiêu chí phụ (TCP) trong từng nhóm đối tượng để xác định thí sinh trúng tuyển.

+ TCP 1: Thâm niên công tác theo chuyên môn Điều dưỡng (tính theo tháng).

+ TCP 2: Điểm học tập toàn khóa ở trình độ cao đẳng ngành Điều dưỡng.

+ TCP 3: Xếp loại tốt nghiệp trình độ cao đẳng ngành Điều dưỡng.

- Các nhóm đối tượng:

+ Nhóm đối tượng 1 (24 chỉ tiêu): Thí sinh chưa đủ 60 tháng kinh nghiệm công tác: Bao gồm các thí sinh tốt nghiệp trình độ cao đẳng ngành Điều dưỡng đạt loại khá trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại khá trở lên.

+ Nhóm đối tượng 2 (24 chỉ tiêu): Thí sinh có đủ 60 tháng kinh nghiệm công tác: gồm tất thí sinh thỏa mãn điều kiện ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

**Ghi chú:** Trường hợp bảng điểm tốt nghiệp không thể hiện điểm xếp loại tốt nghiệp theo hệ số 10, thí sinh phải tự liên hệ cơ sở đào tạo để quy đổi và xác nhận. Trong trường hợp không có quy đổi điểm, thí sinh sẽ được quy đổi theo quy định hiện hành của Trường Đại học Y Dược Thái Bình.

3.6.5. **Chính sách ưu tiên:** Trường không áp dụng chính sách ưu tiên về đối tượng, khu vực trong quá trình xét tuyển.

3.6.6. **Lệ phí xét tuyển:** 300.000đ/hồ sơ.

3.6.7. **Chi phí đào tạo:**

Lộ trình học phí thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023. Dự kiến mức thu học phí đối với năm học 2024-2025 đối với các khóa tuyển sinh năm 2024 là: 18.720.000 đ/năm học (6 tháng)/.

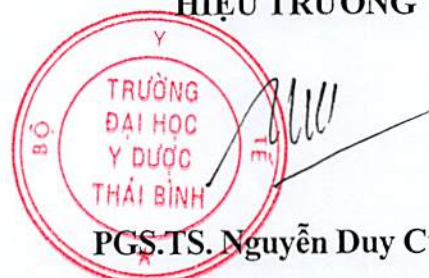
CÁN BỘ KÊ KHAI



Họ và tên: Vũ Trung Thắng  
SĐT: 0919.574.908  
Email: thangvt.ytb@gmail.com

Ngày 24 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Duy Cường



**PHỤ LỤC ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024  
CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1019/QĐ-YDTB ngày 24/5/2024)*

**1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023(Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
<b>A</b>	<b>SAU ĐẠI HỌC</b>		
<b>1</b>	<b>Tiến sĩ</b>		
<b>1.1</b>	<b>Lĩnh vực sức khỏe</b>		
1.1.1	Y học dự phòng	9720110	5
1.1.2	Y tế công cộng	9720701	3
<b>2</b>	<b>Thạc sĩ</b>		
2.1	Sức khỏe		
2.1.1	Ngoại khoa	8720104	3
2.1.2	Y học dự phòng	8720110	31
2.1.3	Dinh dưỡng	8720401	9
2.1.4	Y tế công cộng	8720701	5
<b>B</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>		
<b>3</b>	<b>Đại học chính quy</b>		
<b>3.1</b>	<b>Chính quy</b>		
<b>3.1.1</b>	<b>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</b>		
<b>3.1.2</b>	<b>Các ngành đào tạo (trừ ngành có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</b>		
<b>3.1.2.1</b>	<b>Lĩnh vực sức khỏe</b>		<b>5597</b>
3.1.2.1.1	Y khoa	7720101	3713
3.1.2.1.2	Y học dự phòng	7720110	196
3.1.2.1.3	Y học cổ truyền	7720115	270
3.1.2.1.4	Dược học	7720201	840
3.1.2.1.5	Điều dưỡng	7720301	463
3.1.2.1.6	Y tế công cộng	7720701	7
3.1.2.1.7	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	108

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.2	Đối tượng từ Trung cấp lên Đại học		
3.2.1	Lĩnh vực sức khỏe		310
3.2.1.1	Ngành y khoa	7720101	310
3.3	Đối tượng từ Cao đẳng lên Đại học		40
3.3.1	Điều dưỡng	7720301	40

## 2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

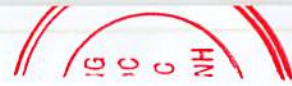
### 2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 86,282 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1.100 chỗ
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường

tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo		12046
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	650
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	24	3190
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	54	3890
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	7	245
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	127	4071
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2536
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	37	28877
	<b>Tổng</b>		<b>43459</b>





STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	CM đào tạo	Trọng số xác định chỉ tiêu (%)						
					Y khoa	Y học cổ truyền	Y học dự phòng	Dược học	Y tế công cộng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Điều dưỡng
20	Nguyễn Hải Tiến		Tiến sĩ	Sư phạm Sinh học				100			
21	Ngô Thanh Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tai - Mũi - Họng	100						
22	Đỗ Thị Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược học				100			
23	Nguyễn Thị Tài Linh		Thạc sĩ	Y khoa	100						
24	Trương Thị Phương Mai		Thạc sĩ	Nhi khoa	100						
25	Dương Thị An		Thạc sĩ	Nội khoa							100
26	Vũ Thị Loan		Thạc sĩ	Tai - Mũi - Họng	100						
27	Phạm Thị Kiều Chinh		Thạc sĩ	Y tế công cộng					30	70	
28	Hoàng Văn Lương		Tiến sĩ	Y khoa	50						50
29	Lê Đình Tuấn		Tiến sĩ	Nội khoa	100						
30	Lã Kim Chi		Thạc sĩ	Y khoa	100						
31	Trịnh Thành Vinh		Chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa	100						
32	Ngô Thị Duyên		Thạc sĩ	Dược lý và dược lâm sàng				100			
33	Nguyễn Trung Kiên		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	80		20				
34	Nguyễn Thị Tuyết		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh							100
35	Đỗ Văn Chiêu		Chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa	80	20					
36	Ninh Thị Nhung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y khoa	100						
37	Phạm Thị Quỳnh Như		Thạc sĩ	Sản phụ khoa	50						50
38	Trần Ngọc Minh		Tiến sĩ	Y khoa	100						
39	Đào Thị Lợi		Tiến sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	80					20	

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	CM đào tạo	Trọng số xác định chỉ tiêu (%)						
					Y khoa	Y học cổ truyền	Y học dự phòng	Dược học	Y tế công cộng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Điều dưỡng
40	Lê Thị Kiều Hạnh		Thạc sĩ	Y tế công cộng					30	70	
41	Trần Thị Hằng		Thạc sĩ	Y khoa	50						50
42	Vũ Ngọc Bắc		Thạc sĩ	Ung thư	100						
43	Nguyễn Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Nhi khoa	100						
44	Ngô Mạnh Tường		Thạc sĩ	Sư phạm Toán học			100				
45	Nguyễn Thị Kim Oanh		Thạc sĩ	Luật			100				
46	Hồ Thị Huệ		Đại học	Y khoa	100						
47	Bùi Hữu Tuấn		Đại học	Y khoa	100						
48	Lê Trần Hoàng		Thạc sĩ	Y tế công cộng						100	
49	Đặng Thị Nhuận		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh							100
50	Trần Thị Thi		Thạc sĩ	Y khoa	100						
51	Lương Thị Thuyết		Thạc sĩ	Y khoa	100						
52	Nguyễn Thị Kim Nhung		Thạc sĩ	Chính trị học						100	
53	Nguyễn Thị Hiền		Chuyên khoa cấp I	Y khoa	100						
54	Đỗ Thị Hải		Thạc sĩ	Y khoa						100	
55	Đinh Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Điều dưỡng	100						
56	Phan Thị Liên		Thạc sĩ	Khoa học thần kinh	100						
57	Trần Thị Len		Thạc sĩ	Sản phụ khoa	100						
58	Nguyễn Thị Hà Phương		Thạc sĩ	Y học dự phòng	50				50		
59	Phạm Thanh Khiết		Thạc sĩ	Sư phạm Hóa học				100			
60	Nguyễn Thị Hạnh		Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý	100						
61	Mai Thị Đào		Chuyên khoa cấp II	Y học cổ truyền							100
62	Nguyễn Thị Minh Thái		Thạc sĩ	Y khoa	100						

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	CM đào tạo	Trọng số xác định chỉ tiêu (%)							
					Y khoa	Y học cổ truyền	Y học dự phòng	Dược học	Y tế công cộng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Điều dưỡng	
63	Phạm Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh								100
64	Đinh Thị Tuyết Lan		Thạc sĩ	Dược lý và dược lâm sàng				100				
65	Nguyễn Thị Hoa		Thạc sĩ	Sư phạm Hóa học				100				
66	Nguyễn Thị Nga		Thạc sĩ	Y tế công cộng	100							
67	Đặng Bích Thủy		Tiến sĩ	Y tế công cộng					100			
68	Bùi Khắc Hiệp		Thạc sĩ	Nội khoa	100							
69	Trần Thị Hằng		Thạc sĩ	Điều dưỡng								100
70	Nguyễn Thị Lý		Chuyên khoa cấp II	Nội khoa	100							
71	Trần Xuân Dương		Thạc sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới			100					
72	Ngô Thị Hoài		Chuyên khoa cấp II	Nội khoa	100							
73	Nguyễn Thị Dung		Thạc sĩ	Khoa học y sinh	100							
74	Nguyễn Ngọc Anh		Đại học	Y khoa	100							
75	Tô Hoàng Dũng		Chuyên khoa cấp I	Ngoại khoa	100							
76	Nguyễn Thị Châu Loan		Thạc sĩ	Hóa dược				100				
77	Nguyễn Thị Kim Dung		Thạc sĩ	Y khoa	50				50			
78	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Mắt (Nhân khoa)	100							
79	Nguyễn Đình Hùng		Chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa	100							
80	Lê Công Huân		Thạc sĩ	Hóa dược				100				
81	Đặng Thị Thúy Nga		Thạc sĩ	Nhi khoa								100
82	Ngô Văn Mạnh		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt	100							
83	Hoàng Thị Thúy Diệu		Thạc sĩ	Nội khoa	100							
84	Phạm Thị Tinh		Tiến sĩ	Y khoa	100							

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	CM đào tạo	Trọng số xác định chỉ tiêu (%)							
					Y khoa	Y học cổ truyền	Y học dự phòng	Dược học	Y tế công cộng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Điều dưỡng	
85	Nguyễn Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Y học gia đình	100							
86	Đặng Thị Bích Hợp		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	100							
87	Vũ Thanh Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa	100							
88	Đặng Xuân Vinh		Thạc sĩ	Tai - Mũi - Họng	100							
89	Nguyễn Thị Sen		Thạc sĩ	Răng - Hàm - Mặt	100							
90	Bùi Thị Hân		Thạc sĩ	Nội khoa	100							
91	Vũ Minh Hoàng		Đại học	Y khoa					30	70		
92	Trần Thị Nữ		Tiến sĩ	Sư phạm Hóa học				100				
93	Hoàng Thị út Trà		Thạc sĩ	Y tế công cộng				100				
94	Nguyễn Thị Hồng		Thạc sĩ	Hóa dược				100				
95	Nguyễn Thị Hồng		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp	100							
96	Bùi Thị Hiên		Chuyên khoa cấp I	Y khoa	100							
97	Nguyễn Thị Thu Trang		Chuyên khoa cấp II	Mắt (Nhãn khoa)	100							
98	Phạm Thị Nga		Tiến sĩ	Điều dưỡng	80				20			
99	Nguyễn Việt Khánh		Đại học	Hóa dược				100				
100	Phí Thị Ngọc		Chuyên khoa cấp II	Y học cổ truyền	20	80						
101	Nguyễn Diệu Thu		Thạc sĩ	Mắt (Nhãn khoa)	50				50			
102	Hoàng Văn Thuấn		Tiến sĩ	Y tế công cộng	80				20			
103	Vũ Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Y khoa						100		
104	Nguyễn Ngọc Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật hình ảnh y học	100							
105	Nguyễn Minh Tuấn		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất						100		
106	Đỗ Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Y khoa	100							

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	CM đào tạo	Trọng số xác định chỉ tiêu (%)							
					Y khoa	Y học cổ truyền	Y học dự phòng	Dược học	Y tế công cộng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Điều dưỡng	
107	Trịnh Thị Thúy		Thạc sĩ	Khoa học y sinh	100							
108	Nguyễn Thị Thanh Duyên		Thạc sĩ	Sư phạm Toán học	100							
109	Vi Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Y khoa	100							
110	Đoàn Thị Ngọc Hoa		Thạc sĩ	Nhi khoa	100							
111	Tăng Thị Hào		Thạc sĩ	Điều dưỡng								100
112	Lưu Thị Trang Ngân		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	100							
113	Khiếu Hữu Thanh		Tiến sĩ	Tai - Mũi - Họng	100							
114	Nguyễn Thị Hoa Tươi		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	100							
115	Bùi Thị Hồng Thanh		Thạc sĩ	Y khoa	100							
116	Phạm Hoàng Bích Ngọc		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Pháp							100	
117	Trần Thị Huệ		Đại học	Y khoa	50				50			
118	Ninh Thị Tố Anh		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	100							
119	Bùi Thị Lệ Quyên		Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý					30	70		
120	Phạm Ngọc Hà		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		100						
121	Trần Thị Hằng		Thạc sĩ	Nội khoa	100							
122	Đinh Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Y khoa				100				
123	Đinh Quang Kiên		Thạc sĩ	Hồi sức cấp cứu và chống độc	100							
124	Bùi Hồng Nam		Đại học	Y khoa	100							
125	Lê Trung Kiên		Thạc sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	100							
126	Hoàng Năng Trọng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Mắt (Nhân khoa)	100							
127	Nguyễn Quỳnh Hoa		Thạc sĩ	Y tế công cộng	100							





STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	CM đào tạo	Trọng số xác định chỉ tiêu (%)						
					Y khoa	Y học cổ truyền	Y học dự phòng	Dược học	Y tế công cộng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Điều dưỡng
150	Trần Thị Khuyên		Tiến sĩ	Y tế công cộng	80		20				
151	Vũ Trung Thắng		Đại học	Công nghệ thông tin	100						
152	Trần Thanh Phương		Thạc sĩ	Y học cổ truyền				100			
153	Hà Thị Hải		Thạc sĩ	Y khoa							100
154	Nguyễn Thị Tuyết Trinh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	100						
155	Trần Thị Minh Tân		Chuyên khoa cấp II	Mắt (Nhân khoa)	100						
156	Đặng Thái Tôn		Thạc sĩ	Kỹ thuật hình ảnh y học	100						
157	Phạm Thị Thắm		Đại học	Y khoa	100						
158	Ngô Thị Nhu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y khoa	100						
159	Tạ Xuân Thành		Thạc sĩ	Tai - Mũi - Họng	100						
160	Tăng Thị Hải		Thạc sĩ	Sinh lý học người và động vật				100			
161	Lê Thị Lan Phương		Thạc sĩ	Y khoa	100						
162	Hoàng Thị Huyền		Thạc sĩ	Y khoa	100						
163	Khổng Thị Hoa		Thạc sĩ	Hóa dược				100			
164	Hà Kim Hoàn		Tiến sĩ	Triết học	100						
165	Nguyễn Thị Ngân		Thạc sĩ	#N/A				100			
166	Phạm Thị Dung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dinh dưỡng	100						
167	Phạm Duy Dũng		Thạc sĩ	Mắt (Nhân khoa)	100						
168	Nguyễn Thị Thanh Hương		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	100						
169	Đào Xuân Hạnh		Thạc sĩ	Hóa dược				100			

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	CM đào tạo	Trọng số xác định chỉ tiêu (%)							
					Y khoa	Y học cổ truyền	Y học dự phòng	Dược học	Y tế công cộng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Điều dưỡng	
170	Nguyễn Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Điều dưỡng	100							
171	Vũ Thị Bình Phương		Tiến sĩ	Y tế công cộng	100							
172	Nguyễn Hoàng Sơn		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh				100				
173	Trần Thị Hoa		Thạc sĩ	Nội khoa								100
174	Phạm Đức Tú		Thạc sĩ	Y khoa	100							
175	Lê Thị Hồng Thúy		Chuyên khoa cấp II	Y khoa		100						
176	Lê Minh Hiếu		Thạc sĩ	Nội khoa	100							
177	Trần Thị Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		100						
178	Phạm Thị Tâm		Thạc sĩ	Hóa dược				100				
179	Trần Thị Hào		Thạc sĩ	Hóa dược				100				
180	Hoàng Thị Hạnh		Thạc sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	100							
181	Tô Minh Mạnh		Thạc sĩ	Nhi khoa					30	70		
182	Tô Thị Hồng Thịnh		Thạc sĩ	Y khoa	100							
183	Phạm Hồng Quảng		Thạc sĩ	Ngoại khoa	100							
184	Nguyễn Thu Hường		Thạc sĩ	Y khoa	100							
185	Lưu Thị Hoa		Thạc sĩ	Nhi khoa	100							
186	Nguyễn Thị Thương Hoài		Thạc sĩ	Y khoa	100							
187	Nguyễn Minh Đức		Thạc sĩ	Y khoa					30	70		
188	Nguyễn Thị Ngọc Ánh		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	100							
189	Phí Trọng Hiếu		Thạc sĩ	Kỹ thuật hình ảnh y học	100							
190	Trần Thị Hằng		Thạc sĩ	Y khoa	100							

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	CM đào tạo	Trọng số xác định chỉ tiêu (%)							
					Y khoa	Y học cổ truyền	Y học dự phòng	Dược học	Y tế công cộng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Điều dưỡng	
191	Vũ Duy Tùng		Tiến sĩ	Y khoa	80						20	
192	Vũ Việt Trung		Đại học	Y học dự phòng							100	
193	Trần Thị Hòa		Thạc sĩ	Sinh học				100				
194	Đặng Thu Hằng		Thạc sĩ	Hóa dược				100				
195	Đoàn Văn Ánh		Đại học	Y khoa	100							
196	Ngô Thị Hồng Thiện		Tiến sĩ	Hóa dược				100				
197	Trần Tuấn Minh		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	100							
198	Bùi Thị Mỹ Linh		Đại học	Y khoa	100							
199	Đặng Thị Thu Nga		Thạc sĩ	Y tế công cộng							100	
200	Phạm Thị Thanh Vân		Thạc sĩ	Y khoa	100							
201	Bùi Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Y khoa					30		70	
202	Trương Thị Minh Diệu		Thạc sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	100							
203	Phạm Thị Hương Ly		Thạc sĩ	Y tế công cộng								100
204	Vũ Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Nội khoa	100							
205	Nguyễn Minh Nguyệt		Chuyên khoa cấp II	Nhi khoa	100							
206	Bùi Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc				100				
207	Nguyễn Thị Hoa		Thạc sĩ	Y khoa	100							
208	Phan Hoàng Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa	100							
209	Lê Lan Anh		Thạc sĩ	Triết học	100							
210	Đặng Thị Bích Hằng		Thạc sĩ	Y tế công cộng	100							
211	Đinh Thị Thúy		Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý		100						
212	Lương Đức Dũng		Thạc sĩ	Dinh dưỡng	100							

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	CM đào tạo	Trọng số xác định chỉ tiêu (%)							
					Y khoa	Y học cổ truyền	Y học dự phòng	Dược học	Y tế công cộng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Điều dưỡng	
213	Phạm Thị Duyên		Thạc sĩ	Y khoa	100							
214	Bùi Thị Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Mắt (Nhân khoa)	100							
215	Phạm Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Y khoa					30	70		
216	Tạ Thúy Loan		Chuyên khoa cấp II	Y tế công cộng								100
217	Nguyễn Lê Thùy		Chuyên khoa cấp II	Nội khoa	80	20						
218	Đình Văn Hoàn		Chuyên khoa cấp II	Sản phụ khoa	100							
219	Bùi Duy Dũng		Tiến sĩ	Hồi sức cấp cứu và chống độc	100							
220	Nguyễn Thị Bích Phượng		Thạc sĩ	Gây mê hồi sức	100							
221	Lê Trung Dũng		Chuyên khoa cấp II	Y học cổ truyền		100						
222	Phan Thanh Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa	100							
223	Nguyễn Thị Phượng		Thạc sĩ	Điều dưỡng	100							
224	Bùi Thị Minh Phượng		Tiến sĩ	Hóa sinh dược	50			30		20		
225	Trần Thị Tố Hoa		Tiến sĩ	Giáo dục Thể chất				100				
226	Nguyễn Thị Hòa		Thạc sĩ	Nội khoa	100							
227	Nguyễn Thị Kim Oanh		Thạc sĩ	Hóa dược				100				
228	Nguyễn Đình Phát		Thạc sĩ	Y học cổ truyền			100					
229	Nguyễn Đăng Kiên		Tiến sĩ	Y khoa	100							
230	Phan Thị Phương Anh		Đại học	Y khoa	100							
231	Vũ Đình Lượng		Thạc sĩ	Gây mê hồi sức	100							
232	Phạm Thị Huyền		Thạc sĩ	Sư phạm Sinh học								100
233	Vũ Thị Minh Thư		Thạc sĩ	Sư phạm Hóa học				100				
234	Nguyễn Chí Linh		Thạc sĩ	Y tế công cộng	100							

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	CM đào tạo	Trọng số xác định chỉ tiêu (%)							
					Y khoa	Y học cổ truyền	Y học dự phòng	Dược học	Y tế công cộng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Điều dưỡng	
235	Trần Thị Vân		Thạc sĩ	Điều dưỡng								100
236	Bùi Thị Huyền Diệu		Tiến sĩ	Dịch tễ học			100					
237	Lê Minh Tiến		Thạc sĩ	Y khoa				100				
238	Trần Thị Phương Thanh		Thạc sĩ	Y khoa	100							
239	Đặng Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	Y khoa						100		
240	Nguyễn Đức Tâm		Thạc sĩ	Nhi khoa								100
241	Hà Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Y khoa				100				
242	Khổng Thị Điệp		Tiến sĩ	Y khoa				100				
243	Đỗ Mạnh Toàn		Tiến sĩ	Y khoa	100							
244	Phạm Tuấn Đạt		Thạc sĩ	Ngoại khoa	100							
245	Dương Thị Lan Thu		Thạc sĩ	Điều dưỡng	100							
246	Đào Minh Trị		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	100							
247	Nguyễn Thị Thu Oanh		Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý		100						
248	Nguyễn Thị Tuyết		Chuyên khoa cấp II	Sân phụ khoa	100							
249	Nguyễn Hữu Ngự		Tiến sĩ	Y tế công cộng			100					
250	Phạm Đăng Thuận		Thạc sĩ	Hội sức cấp cứu và chống độc	100							
251	Nguyễn Đình Thái		Thạc sĩ	Ngoại khoa	100							
252	Vũ Minh Hải		Thạc sĩ	Ngoại khoa	100							
253	Bùi Thị Thanh Tuyền		Thạc sĩ	Y khoa	100							
254	Trần Xuân Thủy		Tiến sĩ	Nội khoa	100							
255	Nguyễn Thế Phương		Thạc sĩ	Hóa dược				100				
256	Trương Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Y khoa				100				
257	Trần Thị Nương		Thạc sĩ	Nội khoa	100							

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	CM đào tạo	Trọng số xác định chỉ tiêu (%)							
					Y khoa	Y học cổ truyền	Y học dự phòng	Dược học	Y tế công cộng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Điều dưỡng	
258	Trần Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Y khoa	100							
259	Đặng Thị Việt Hằng		Thạc sĩ	Sản phụ khoa	100							
260	Cao Hồng Hạnh		Chuyên khoa cấp II	Y học cổ truyền		100						
261	Vũ Tiến Tùng		Chuyên khoa cấp I	Ngoại khoa	100							
262	Nguyễn Trọng Duynh		Chuyên khoa cấp I	Điều dưỡng								100
263	Vũ Thị Huệ		Thạc sĩ	Sư phạm Hóa học				100				
264	Phan Yến Anh		Thạc sĩ	Y khoa	100							
265	Trần Thị Thu Hà		Chuyên khoa cấp II	Y tế công cộng	100							
266	Đỗ Đức Cảnh		Thạc sĩ	Tai - Mũi - Họng	100							
267	Nguyễn Ngọc Anh		Thạc sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	100							
268	Trần Thị Hương		Chuyên khoa cấp II	Răng - Hàm - Mặt	100							
269	Phan Thu Nga		Thạc sĩ	Y tế công cộng								100
270	Nguyễn Thị Kiều Trang		Tiến sĩ	Hóa dược				100				
271	Trần Thị Hòa		Thạc sĩ	Y khoa	100							
272	Triệu Công Doanh		Thạc sĩ	Nội khoa	100							
273	Trần Thị Vân Anh		Tiến sĩ	Sinh lý học người và động vật	100							
274	Nguyễn Thị Ngọc Huyền		Thạc sĩ	Nội khoa	100							
275	Nguyễn Minh Châu		Thạc sĩ	Ngoại khoa	100							
276	Nguyễn Hà My		Thạc sĩ	Y tế công cộng			100					
277	Vũ Thị Loan		Tiến sĩ	Y khoa	100							
278	Vũ Đức Anh		Thạc sĩ	Y học dự phòng	100							
279	Hoàng Quỳnh Hương		Thạc sĩ	Y khoa	100							

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	CM đào tạo	Trọng số xác định chỉ tiêu (%)							
					Y khoa	Y học cổ truyền	Y học dự phòng	Dược học	Y tế công cộng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Điều dưỡng	
280	Nguyễn Tri Quyết		Chuyên khoa cấp II	Răng - Hàm - Mặt	100							
281	Vũ Trung Kiên		Tiến sĩ	Y tế công cộng	80				20			
282	Đặng Văn Nghiễm		Tiến sĩ	Y tế công cộng		100						
283	Trương Công Đạt		Chuyên khoa cấp II	Y tế công cộng	80		20					
284	Phí Đức Long		Tiến sĩ	Nhi khoa	40	30	30					
285	Nguyễn Thị Hoa		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh				100				
286	Nguyễn Đức Thanh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng	80		20					
287	Nguyễn Xuân Bái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y khoa	100							
288	Nguyễn Thị Hiền		Thạc sĩ	Nội khoa	100							
289	Trần Đình Thoan		Tiến sĩ	Dinh dưỡng		100						
290	Nguyễn Minh Phúc		Tiến sĩ	Nội khoa	80		20					
291	Vũ Thị Lê		Thạc sĩ	Sư phạm Toán học	100							
292	Đỗ Quốc Hương		Tiến sĩ	Y học cổ truyền		100						
293	Lê Việt Hà		Thạc sĩ	Sư phạm Sinh học				100				
294	Trần Thị Tình		Thạc sĩ	Sư phạm Sinh học								100
295	Dương Trọng Nghĩa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y học cổ truyền	80	20						
296	Ninh Văn Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y khoa	100							
297	Trần Mạnh Hà		Tiến sĩ	Y khoa		80				20		
298	Bùi Quốc Hưng		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	100							
299	Bùi Đức Lương		Thạc sĩ	Mắt (Nhãn khoa)	50							50
300	Vũ Phong Túc	Phó giáo	Tiến sĩ	Bệnh truyền nhiễm và	100							



STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	CM đào tạo	Trọng số xác định chỉ tiêu (%)							
					Y khoa	Y học cổ truyền	Y học dự phòng	Dược học	Y tế công cộng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Điều dưỡng	
		sr		các bệnh nhiệt đới								
301	Bùi Ngọc Chính		Chuyên khoa cấp II	Gây mê hồi sức	100							
302	Vũ Minh Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa	100							
303	Bùi Minh Tiến		Tiến sĩ	Sản phụ khoa								100
304	Trần Thái Phúc		Tiến sĩ	Ngoại khoa								100
305	Vũ Thị Kim Dung		Thạc sĩ	Y tế công cộng				100				
306	Vũ Anh Dũng		Tiến sĩ	Răng - Hàm - Mặt	50	50						
307	Phạm Hồng Vân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y học cổ truyền	80	20						
308	Nguyễn Nam Thắng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học				100				
309	Hoàng Tiến Nam		Chuyên khoa cấp II	Sản phụ khoa	50	50						
310	Đào Công Toàn		Thạc sĩ	Ngoại khoa	50			50				
311	Lê Hải Dương		Chuyên khoa cấp II	Sản phụ khoa	50							50
312	Đào Tuấn Minh		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	50							50
313	Phạm Thị Bích		Thạc sĩ	Sản phụ khoa	100							
314	Nguyễn Thị Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị				100				
315	Nguyễn Đức Thắng		Thạc sĩ	Y khoa								100
316	Bùi Hương Dung		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	100							
317	Nguyễn Thanh Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y khoa	100							
318	Vũ Phi Hùng		Thạc sĩ	Nội khoa				100				
319	Lương Xuân Hiến	Giáo sư	Tiến sĩ	Y khoa	100							

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	CM đào tạo	Trọng số xác định chỉ tiêu (%)							
					Y khoa	Y học cổ truyền	Y học dự phòng	Dược học	Y tế công cộng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Điều dưỡng	
320	Nguyễn Quốc Tiến	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y khoa	100							
321	Trần Minh Hậu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y khoa								100
322	Dương Huy Hoàng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y khoa	50	50						
323	Nguyễn Duy Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y khoa	100							
324	Nguyễn Văn Minh		Thạc sĩ	Y tế công cộng	100							
325	Hà Xuân Anh		Thạc sĩ	Sư phạm Sinh học								100
326	Vũ Sơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa	100							
327	Nguyễn Văn Tiến		Tiến sĩ	Y tế công cộng				100				
328	Trần Thị Hiền		Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng				100				
329	Nguyễn Thị Thanh Trung		Tiến sĩ	Y khoa	50							50
330	Nguyễn Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Y khoa				100				
331	Lương Khắc Hiến		Chuyên khoa cấp II	Điều dưỡng	100							
332	Phan Thanh Lương		Tiến sĩ	Ngoại khoa		50	50					
333	Nguyễn Văn Dũng		Chuyên khoa cấp II	Y khoa	100							
334	Trần Thị Loan		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	80						20	
335	Nguyễn Thế Điệp		Tiến sĩ	Ngoại khoa	50			50				
336	Hoàng Minh Nhữ		Chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa	50			50				
337	Chu Thị Hồng		Thạc sĩ	Tai - Mũi - Họng	100							
338	Đỗ Thanh Tuân		Tiến sĩ	Thực vật học				100				

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	CM đào tạo	Trọng số xác định chỉ tiêu (%)							
					Y khoa	Y học cổ truyền	Y học dự phòng	Dược học	Y tế công cộng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Điều dưỡng	
339	Lại Ngọc Thắng		Chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa	50			50				
340	Lê Đức Chung		Đại học	Y khoa	100							
341	Lê Thị Hà		Đại học	Y khoa	100							
342	Trương Khánh Huyền		Đại học	Y khoa	100							
343	Cao Ngọc Anh		Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	100							
344	Bùi Minh Anh		Đại học	Điều dưỡng	100							
345	Đinh Thị Hồng Ngọc		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	100							
346	Đỗ Thị Hạnh		Đại học	Ngôn ngữ Anh	100							
347	Lại Thị Kim Dung		Đại học	Y khoa	100							
348	Hà Việt Dũng		Đại học	Y khoa	100							
349	Vũ Thị Ngọc Hà		Đại học	Y khoa	100							
350	Trần Đặng Anh Huyền		Đại học	Y khoa	100							
351	Phạm Xuân Bách		Đại học	Y khoa	100							
352	Nguyễn Tuấn Minh		Đại học	Y khoa	100							
353	Lưu Mỹ Hoa		Đại học	Y khoa	100							
354	Phan Thị Kiều Oanh		Đại học	Điều dưỡng	100							
355	Trần Anh Tuấn		Đại học	Y khoa	100							
356	Phạm Thị Hồng Nhung		Đại học	Y khoa	100							
357	Nguyễn Trung Anh		Đại học	Y học cổ truyền	100							
358	Dương Như Năm		Thạc sĩ	Ngoại khoa	100							
359	Doãn Trường Giang		Đại học	Y khoa	100							
360	Vũ Thế Lộc		Thạc sĩ	Dinh dưỡng	100							
361	Nguyễn Anh Tuấn		Đại học	Y học cổ truyền	100							

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	CM đào tạo	Trọng số xác định chỉ tiêu (%)							
					Y khoa	Y học cổ truyền	Y học dự phòng	Dược học	Y tế công cộng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Điều dưỡng	
362	Bùi Thành Trung		Đại học	Y khoa	100							
363	Phạm Thanh Giang		Đại học	Điều dưỡng	100							
364	Trương Minh Đức		Đại học	Y khoa	100							
365	Nguyễn Văn Thành		Đại học	Y khoa	100							
366	Đoàn Nữ Thu Trang		Đại học	Y khoa	100							
367	Nguyễn Thị Thu Trang		Đại học	Y khoa	100							
368	Lê Hoàng Duy Nam		Đại học	Y học dự phòng	100							
369	Hoàng Thị Huyền		Đại học	Y khoa	100							
370	Bùi Thị Bình		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	100							
371	Lê Trần Diệp Anh		Đại học	Y khoa	100							
372	Đặng Thị Hồng Thiện		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	80				20			
373	Bùi Hồng Anh		Đại học	Y khoa	100							
374	Nguyễn Khắc Ninh		Tiến sĩ	Y học cổ truyền	80	20						
375	Nguyễn Ngọc Khánh		Đại học	Y khoa	100							
376	Đặng Ánh Dương		Đại học	Điều dưỡng	100							
377	Trần Thị Phương Linh		Tiến sĩ	Y học cổ truyền	80	20						
378	Trần Phi Hùng		Tiến sĩ	Dược học	80			20				
379	Nguyễn Thị Kim Dung		Chuyên khoa cấp I	Nội khoa	100							
380	Lê Đức Cường		Tiến sĩ	Y tế công cộng	80		20					

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Chức vụ, chức danh	Đơn vị công tác	Ngành tham gia giảng dạy
1	TRẦN THỊ Ý NHI	TS	Nghiên cứu viên chính Phòng Polime thiên nhiên	Viện Hóa học - Viện HLKHCN Việt Nam	Y khoa
2	VŨ TIẾN CHÍNH	PGS.TS	Giám đốc Trung tâm Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên Việt Nam và Cứu hộ động thực vật	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ VN	Y khoa
3	VŨ THỊ LAN	ThS	Nguyên Phó Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Bình	Y khoa
4	NGUYỄN THỊ THU HÀ	ThS	Phó trưởng khoa Giáo dục phổ thông	Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Bình	Y khoa
5	NGUYỄN THỊ TUYẾT	ThS	Nguyên Trưởng Bộ môn Ngoại ngữ	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Kỹ thuật xét nghiệm
6	PHẠM VĂN HÙNG	ThS	Phó trưởng Bộ môn Lý luận chính trị	Trường Đại học Thái Bình	Kỹ thuật xét nghiệm
7	VŨ THỊ THẨM	ThS	Giảng viên	Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Bình,	Kỹ thuật xét nghiệm
8	TRẦN NGỌC QUẾ	TS	Giám đốc Trung tâm Máu Quốc gia	Viện Huyết học - Truyền máu TW	Kỹ thuật xét nghiệm
9	ĐỖ TIẾN DŨNG	TS	Trưởng khoa Huyết học và Chẩn đoán tế bào	Bệnh viện Nội tiết TW	Kỹ thuật xét nghiệm
10	TRẦN THỊ THANH HOA	BSCKI	Phó trưởng khoa Huyết học truyền máu	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Kỹ thuật xét nghiệm
11	BÙI THỊ PHƯƠNG HOA	TS	Bác sĩ, Giảng viên	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	Kỹ thuật xét nghiệm
12	LƯU QUANG THÙY	TS	Giám đốc Trung tâm Gây mê hồi sức	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Y khoa
13	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	ThS	Phó trưởng khoa Gây mê hồi sức	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Y khoa
14	ĐỖ HUY HOÀNG	BSCKII	Trưởng khoa Gây mê hồi sức	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
15	PHẠM QUỐC VƯƠNG	BSCKI	Phó trưởng khoa Gây mê hồi sức	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
16	ĐOÀN DUY CƯỜNG	BSCKI	Trưởng khoa Gây mê hồi sức	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Y khoa
17	NGUYỄN HỮU QUYÊN	ThS	Trưởng khoa Gây mê hồi sức	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Y khoa
18	ĐỖ MINH DƯƠNG	TS	Trưởng khoa Hồi sức cấp cứu	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
19	HOÀNG ĐĂNG TÝ	BSCKI	Phó trưởng khoa Hồi sức cấp cứu	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
20	LƯƠNG QUỐC CHÍNH	TS	Khoa Cấp cứu A9	Bệnh viện Bạch Mai	Y khoa
21	NGUYỄN VĂN DUY	BSCKI	Trưởng khoa Vật lý trị liệu	Bệnh viện Phục hồi chức năng TB	Y khoa
22	HOÀNG VŨ MAI PHƯƠNG	TS	Nghiên cứu viên tại Phòng thí nghiệm Cúm	Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương	Y khoa
23	TRẦN THỊ NGUYỄN HÒA	TS	Phòng thí nghiệm Virus đường ruột, khoa Virus	Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương	Y khoa
24	PHẠM THỊ KIM LIÊN	TS	Phụ trách Phòng xét nghiệm Vi khuẩn	Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương	Y khoa

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Chức vụ, chức danh	Đơn vị công tác	Ngành tham gia giảng dạy
25	TRẦN NAM ĐÍCH	BSCKI	Phó Giám đốc, Trưởng khoa Nội	Bệnh viện Phổi Thái Bình	Y khoa
26	PHẠM THỊ DUYÊN	BSCKI	Phụ trách khoa Cấp cứu	Bệnh viện Phổi Thái Bình	Y khoa
27	TRẦN THỊ MINH THU	BSCKI	Trưởng khoa Da liễu	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
28	NGUYỄN THỊ THÚY LOAN	BSCKII	Trưởng khoa Mắt	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
29	VŨ TUẤN ANH	TS	Trưởng phòng Chi đạo tuyến	Bệnh viện Mắt Trung ương	Y khoa
30	PHẠM NGỌC ĐÔNG	PGS.TS	Phó Giám đốc	Bệnh viện Mắt Trung ương	Y khoa
31	BÙI THỊ VÂN ANH	PGS.TS	Trưởng phòng Đào tạo	Bệnh viện Mắt Trung ương	Y khoa
32	NGUYỄN QUANG LỊCH	ThS	Giám đốc	Bệnh viện Mắt Thái Bình	Y khoa
33	NGUYỄN BÁ CHIẾN	ThS	Phó Giám đốc	Bệnh viện Mắt Thái Bình	Y khoa
34	NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG	ThS	Phó Giám đốc	Bệnh viện Mắt Thái Bình	Y học cổ truyền
35	CHU TIẾN THÀNH	BSCKII	Trưởng khoa Tổng hợp	Bệnh viện Mắt Thái Bình	Y học cổ truyền
36	TRẦN MẠNH HÙNG	ThS	Trưởng khoa Mắt trẻ em	Bệnh viện Mắt Thái Bình	Y khoa
37	TRẦN MẠNH HÀ	ThS	Trưởng khoa Kết giác mạc	Bệnh viện Mắt Thái Bình	Y khoa
38	BÙI HẢI NAM	ThS	Trưởng khoa Glôcôm	Bệnh viện Mắt Thái Bình	Y khoa
39	LÂM KHÁNH	GS.TS	Phó Giám đốc	Bệnh viện TW Quân đội 108	Y khoa
40	TRẦN PHAN NINH	TS	Trưởng khoa Chẩn đoán hình ảnh	Bệnh viện Nhi Trung ương	Kỹ thuật xét nghiệm
41	NGUYỄN ĐỨC THÁI	ThS	Phó Giám đốc	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
42	NGUYỄN VĂN KÈN	BSCKII	Trưởng khoa Chẩn đoán hình ảnh	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Kỹ thuật xét nghiệm
43	NGUYỄN VĂN SANG	TS	Trưởng khoa Chẩn đoán hình ảnh	Trường Đại học Y tế công cộng	Kỹ thuật xét nghiệm
44	LÊ HOÀNG ANH	ThS	Phó trưởng khoa Chẩn đoán hình ảnh	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
45	NGUYỄN THU HƯƠNG	TS	Giám đốc Trung tâm Vú	Bệnh viện Vinmec	Kỹ thuật xét nghiệm
46	LÊ DUY DŨNG	TS	Phó trưởng khoa Điện quang can thiệp	Bệnh viện TW Quân đội 108	Kỹ thuật xét nghiệm
47	TÓNG THỊ THU HẰNG	TS	Phó trưởng khoa Chẩn đoán hình ảnh	Bệnh viện TW Quân đội 109	Kỹ thuật xét nghiệm
48	CUNG VĂN CÔNG	TS	Trưởng khoa Chẩn đoán hình ảnh	Bệnh viện Phổi Trung ương	Kỹ thuật xét nghiệm
49	HOÀNG VĂN LƯƠNG	TS	Phó trưởng Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Bệnh viện Phổi Trung ương	Y khoa
50	NGUYỄN THẾ HÀO	PGS.TS	Trưởng khoa Phẫu thuật thần kinh	Bệnh viện Bạch Mai	Y khoa
51	PHẠM QUỲNH TRANG	TS	Phó trưởng khoa Phẫu thuật thần kinh	Bệnh viện Bạch Mai	Y khoa
52	HOÀNG GIA DU	TS	Trưởng khoa CTCH và Cột sống	Bệnh viện Bạch Mai	Y khoa

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Chức vụ, chức danh	Đơn vị công tác	Ngành tham gia giảng dạy
53	NGUYỄN NGỌC HÙNG	PGS.TS	Nguyên Phó trưởng khoa Ngoại	Bệnh viện Nhi Trung ương	Y khoa
54	ĐÔNG VĂN HỆ	PGS.TS	Phó Giám đốc	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Y khoa
55	NGUYỄN ĐÌNH HÒA	TS	Phó Trưởng phòng Công tác xã hội	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Y khoa
56	NGÔ MẠNH HÙNG	TS	Phó Trưởng khoa Phẫu thuật thần kinh II	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Y khoa
57	TRẦN HOÀNG TÙNG	TS	Phó khoa Chấn thương 2	Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức	Y khoa
58	NGUYỄN ĐỨC ANH	TS	Khoa Phẫu thuật thần kinh	Bệnh viện E	Y khoa
59	GIANG HOÀI NAM	TS	Phó Giám đốc	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Y học cổ truyền
60	PHẠM VĂN HỮU	ThS	Phó Trưởng khoa Phẫu thuật thần kinh	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y học cổ truyền
61	NGUYỄN XUÂN BÁCH	ThS	Phó Trưởng khoa Phẫu thuật thần kinh	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
62	VŨ VĂN TÚ	ThS	Bác sỹ khoa Phẫu thuật thần kinh	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
63	PHẠM NHƯ DŨNG	ThS	Bác sỹ khoa Phẫu thuật thần kinh	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
64	NGUYỄN VĂN DŨNG	BSCCKII	Trưởng khoa Chấn thương - Chỉnh hình - Bông	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
65	ĐÀO VĂN DƯƠNG	ThS	Phó Trưởng khoa Chấn thương - Chỉnh hình - Bông	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
66	NGUYỄN ĐỨC TÀI	ThS	Khoa Chấn thương - Chỉnh hình - Bông	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
67	NGUYỄN VĂN VĨNH	BSCCKII	Nguyên Trưởng Bộ môn Chấn thương	Trưởng Đại học Y Dược Thái Bình	Y khoa
68	PHẠM THIỆN ĐIỀU	BSCCKII	Nguyên Trưởng Bộ môn Chấn thương	Trưởng Đại học Y Dược Thái Bình	Y học cổ truyền
69	HỒ THỊ DUNG	BSCCKII	Nguyên Phó Trưởng Bộ môn Chấn thương	Trưởng Đại học Y Dược Thái Bình	Y học cổ truyền
70	NGUYỄN VĂN NGẪU	TS	Giám đốc chuyên môn	Bệnh viện Đa khoa Hoàng An	Y khoa
71	VŨ TIẾN THÀNH	BSCCKI	Bác sỹ khoa Chấn thương	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Y khoa
72	CHU ANH TUẤN	BSCCKII	Trưởng khoa Chấn thương CH	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa
73	TRẦN ĐÌNH LỢI	BSCCKII	Trưởng phòng Quản lý chất lượng	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa
74	NGUYỄN VIỆT HÀ	ThS	Bác sỹ khoa Chấn thương CH	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa
75	NGUYỄN THANH SƠN	BSCCKI	Bác sỹ khoa Chấn thương CH	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa
76	PHAN TRUNG QUYẾT	BSCCKII	Trưởng khoa CTCH1	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y khoa
77	NGUYỄN VĂN HÙNG	BSCCKII	Trưởng khoa CTCH 2	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y khoa
78	NGUYỄN TRUNG VĂN	ThS	Bác sỹ khoa CTCH1	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y khoa
79	DƯƠNG ĐỨC PHÚC	BSCCKI	Bác sỹ khoa CTCH2	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y khoa
80	PHAN ĐỨC LẬP	ThS	Phó Giám đốc, Trưởng khoa Ngoại Thần kinh	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y khoa

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Chức vụ, chức danh	Đơn vị công tác	Ngành tham gia giảng dạy
81	TRẦN QUỐC TUẤN (C)	BSCCKII	Phó Trưởng khoa Ngoại Thần kinh	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y khoa
82	NGUYỄN VĂN AN	ThS	Bác sỹ khoa Ngoại Thần kinh	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y khoa
83	NGUYỄN DUY HẢI	ThS	Bác sỹ khoa Ngoại Thần kinh	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y khoa
84	NGUYỄN THỊ THANH TRUNG	TS	Phó Giám đốc BVĐK Thái Bình,	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
85	VŨ THỊ DIỆN	BSCCKII	Trưởng khoa Nội Tim mạch	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
86	ĐẶNG THỊ HÒA	BSCCKII	Trưởng khoa Nội Tiêu hóa	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
87	HOÀNG THỊ THÙY	ThS	Trưởng khoa Huyết học lâm sàng	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
88	ĐỖ MINH DƯƠNG	TS	Trưởng khoa HSTC-CD	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
89	BÙI THỊ LAN ANH	ThS	Trưởng khoa Nội thận cơ xương khớp	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
90	VŨ DUY THƯỜNG	BSCCKII	Phó Trưởng khoa Lão khoa	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
91	LƯƠNG THỊ PHƯƠNG THANH	BSCCKI	Trưởng khoa Lão khoa	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
92	ĐOÀN THỊ MINH HẢI	ThS	Trưởng khoa Nội tiết	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
93	NGUYỄN THỊ THU ANH	BSCCKII	Trưởng khoa Nội Hô hấp	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
94	PHAN ANH PHONG	TS	Giám đốc	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa
95	NGUYỄN VĂN TRUNG	BSCCKII	Phó Giám đốc	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa
96	BÙI HÙNG THỊNH	BSCCKII	Trưởng khoa Hô hấp	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa
97	VŨ THỊ THANH THANH	ThS	Phó trưởng khoa Hô hấp	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa
98	NGUYỄN THỊ TUYỀN	BSCCKII	Trưởng khoa Tiêu hóa - Huyết học lâm sàng	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa
99	PHAN THỊ KIM THÚY	ThS	Phó trưởng khoa Tiêu hóa - Huyết học lâm sàng	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa
100	TRỊNH VĂN HÙNG	BSCCKII	Trưởng khoa Thần kinh - Cơ xương khớp	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa
101	NGUYỄN NGỌC LOAN	BSCCKI	Phó trưởng khoa Thần kinh - Cơ xương khớp	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa
102	ĐINH NGỌC TUẤN	ThS	Trưởng khoa Cấp cứu	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa
103	VŨ ĐÌNH KIÊN	ThS	Trưởng khoa Hồi sức cấp cứu - Chống độc	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa
104	LẠI XUÂN DŨNG	ThS	Phó trưởng khoa Hồi sức cấp cứu - Chống độc	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa
105	NGUYỄN ANH TUẤN	TS	Trưởng khoa Tim mạch	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa
106	NGUYỄN DANH QUÝ	ThS	Phó trưởng khoa Tim mạch	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa



TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Chức vụ, chức danh	Đơn vị công tác	Ngành tham gia giảng dạy
107	NGUYỄN THU THỦY	ThS	Trưởng khoa Nội tiết	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa
108	NGUYỄN THỊ NHÀN	BCKI	Phó trưởng khoa Nội tiết	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa
109	LÊ ĐỨC THỊNH	ThS	Trưởng khoa Hồi sức tích cực - Chống độc	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y khoa
110	HOÀNG MINH TÂN	BCKI	Phó trưởng khoa Hồi sức tích cực - Chống độc	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y khoa
111	NGUYỄN VĂN THÀNH	ThS	Trưởng khoa Nội Tim mạch	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y tế công cộng
112	PHẠM NGỌC LÝ	ThS	Phó Trưởng khoa Nội Tim mạch	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y học dự phòng
113	ĐOÀN THỊ KIM NGÂN	ThS	Trưởng khoa Nội A	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y học dự phòng
114	TRỊNH QUANG PHÚC	ThS	Trưởng khoa Nội Tiêu hóa	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y học dự phòng
115	PHẠM THỊ THOẠI	ThS	Trưởng khoa Nội Tổng hợp	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Dược học
116	TRẦN THÁI HÀ	ThS	Phó Trưởng khoa Nội Tổng hợp	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y học dự phòng
117	LÊ THỊ DUYÊN	BCKI	Trưởng khoa Nội thận - Nội tiết	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y khoa
118	TRẦN THỊ SEN	ThS	Phó Trưởng khoa Nội thận - Nội tiết	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y khoa
119	ĐỖ TRỌNG QUYẾT	TS	Nguyên Trưởng Bộ môn Ngoại	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Y học cổ truyền
120	NGUYỄN VĂN SÁI	BCKII	Nguyên Phó Hiệu trưởng, GVC BM Ngoại	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Y học cổ truyền
121	BÙI VĂN THUYỀN	BCKII	Phó Trưởng khoa Ngoại Tiết niệu	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y học cổ truyền
122	ĐỖ MẠNH TOÀN	TS	Trưởng khoa Ngoại Tổng hợp	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y học cổ truyền
123	PHẠM NGỌC DŨNG	BCKII	Trưởng khoa Ngoại Tiết niệu	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y học cổ truyền
124	NGUYỄN PHÚC KIÊN	BCKII	Giám đốc Trung tâm Ung bướu	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y học cổ truyền
125	ĐỖ TÁT THÀNH	ThS	Trưởng khoa Phẫu thuật Tim mạch - Lồng ngực	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y học cổ truyền
126	TRẦN MẠNH HÙNG	PGS.TS	Trưởng khoa Ngoại Tổng hợp	Bệnh viện Bạch Mai	Y khoa
127	LẠI XUÂN NAM	BCKII	Trưởng khoa Ngoại Tiết niệu	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa
128	PHẠM CÔNG CAO	BCKII	Trưởng khoa Ngoại Tổng hợp	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa
129	NGUYỄN BÁ VƯỢNG	ThS	Phó Trưởng khoa Ngoại Tổng hợp	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y khoa
130	NGUYỄN THANH HẢI	ThS	Phó Trưởng khoa Ngoại Tiết niệu	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y tế công cộng
131	HOÀNG NGỌC HÀ	TS	Trưởng khoa Ngoại Tổng hợp	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y tế công cộng
132	BÙI VŨ ĐÔNG	ThS	Trưởng khoa Ngoại Tiết niệu	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y tế công cộng
133	NGUYỄN ĐỨC THÀNH	BCKII	Trưởng khoa Ngoại	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Dược học
134	LÊ ÁNH NGỌC	ThS	Khoa Ngoại Tổng hợp	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y học dự phòng

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Chức vụ, chức danh	Đơn vị công tác	Ngành tham gia giảng dạy
135	HOÀNG THANH TUẤN	ThS	Phó Trưởng khoa Ngoại Tổng hợp	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa
136	TRIỆU QUỐC ĐẠT	ThS	Phó Trưởng khoa Ngoại Tiết niệu	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y khoa
137	TRƯƠNG THANH TÙNG	PGS.TS	Phó Trưởng khoa Ngoại Tiết niệu	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa	Dược học
138	NGUYỄN MINH AN	TS	Phó Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	Dược học
139	BÙI VĂN QUYẾT	ThS	Phó Trưởng khoa Ngoại Tổng hợp	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y học dự phòng
140	NGUYỄN NGỌC HOÀNG	ThS	Trưởng khoa Xạ trị	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y học dự phòng
141	THÁI NGUYỄN HÙNG	TS	Phó trưởng Khoa Ngoại bụng II	Bệnh viện K	Dược học
142	ĐÀO THỊ OANH	ThS	Trưởng khoa Hoá chất	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Dược học
143	LÊ DANH THÀNH	ThS	Khoa Ngoại Tổng hợp	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y học dự phòng
144	VŨ NGỌC ANH	ThS	Phó khoa Ngoại Tổng hợp	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y học dự phòng
145	ĐỖ VĂN DƯƠNG	ThS	Khoa Ngoại Tiết niệu	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y học dự phòng
146	ĐOÀN HỮU HOẠT	ThS	Khoa Ngoại Tổng hợp	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y khoa
147	NGUYỄN MẠNH QUYẾT	ThS	Khoa Ngoại Tổng hợp	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Y khoa
148	ĐỖ ANH THUẬN	ThS	Khoa Ngoại Tổng hợp	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Y khoa
149	NGUYỄN ĐÌNH TRỌNG	BSCCKII	Phó Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Y tế Thái Bình	Dược học
150	HOÀNG HỮU TẠO	BSCCKII	Nguyên Phó trưởng, Phụ trách BM Ngoại	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Dược học
151	TRẦN VĂN THUẬN	GS.TS	Thứ trưởng	Bộ Y tế	Y khoa
152	TRẦN BÌNH GIANG	GS.TS	Nguyên Giám đốc	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Y khoa
153	TRỊNH HỒNG SƠN	GS.TS	Nguyên Phó Giám đốc	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Y tế công cộng
154	ĐỖ TRƯỜNG THÀNH	PGS.TS	Trưởng khoa Ngoại Tiết niệu	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Dược học
155	NGUYỄN HỮU ƯỚC	PGS.TS	Giám đốc Trung tâm Tim mạch	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Y tế công cộng
156	NGUYỄN QUANG NGHĨA	PGS.TS	Giám đốc Trung tâm Ghép tạng	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Y tế công cộng
157	HOÀNG MẠNH AN	PGS.TS	Nguyên Giám đốc	Bệnh viện 103	Y khoa
158	LƯƠNG CÔNG CHÁNH	TS	Khoa Ngoại	Bệnh viện K	Y khoa
159	PHẠM CẨM PHƯƠNG	PGS.TS	Giám đốc TT Y học hạt nhân - Ung bướu	Bệnh viện Bạch Mai	Y khoa
160	LƯƠNG VĂN NHẬT	BSCCKII	Phó trưởng khoa Phẫu thuật - Trung tâm Ung bướu	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
161	DƯƠNG TRỌNG HIỀN	TS	Trưởng khoa Phẫu thuật Cấp cứu bụng	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Dược học
162	ĐOÀN QUỐC HÙNG	GS.TS	P. Hiệu trưởng, Trưởng BM Ngoại	Trường Đại học Y Hà Nội	Y khoa

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Chức vụ, chức danh	Đơn vị công tác	Ngành tham gia giảng dạy
163	NGUYỄN HỒNG TRƯỜNG	TS.BSCKII	Giám đốc	Bệnh viện Đa khoa T.Phổ Vinh, Nghệ An	Y khoa
164	LÊ ANH XUÂN	ThS.BSCKII	Trưởng khoa Ngoại Gan Mật Tụy	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nghệ An	Y khoa
165	ĐỖ NGỌC SƠN	TS	Phó trưởng khoa Phẫu thuật Tiết niệu	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Y khoa
166	LÊ VĂN QUẢNG	GS.TS	Giám đốc	Bệnh viện K	Y khoa
167	ĐỖ XUÂN HẠNH	BSCKII	Phó Giám đốc	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Y học dự phòng
168	ĐINH THỊ ÉN	BSCKI	Trưởng khoa Sơ sinh	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Y học dự phòng
169	ĐỖ VĂN CÂN	BSCKII	Trưởng khoa Đẻ cấp cứu	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Y học dự phòng
170	PHAN THỊ NGỌC BÍCH	BSCKII	Trưởng khoa Phụ	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Điều dưỡng
171	NGUYỄN DUY QUANG	BSCKII	Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Điều dưỡng
172	TRẦN THỊ THU HÀ	BSCKII	Trưởng khoa Khám	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Điều dưỡng
173	NGUYỄN THỊ CHUNG	BSCKI	Phó khoa Sản	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Điều dưỡng
174	VŨ THỊ LAN	BSCKII	P.Trưởng, P.Trách khoa Sản 1	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Điều dưỡng
175	NGUYỄN NGỌC VŨNG	BSCKI	Phó khoa Chẩn đoán hình ảnh	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Kỹ thuật xét nghiệm
176	NGUYỄN THỊ THU VÂN	BSCKII	Giám đốc	Bệnh viện Phụ sản Nam Định	Dược học
177	NGUYỄN ĐÌNH QUY	BSCKI	Phụ trách khoa Sản	Bệnh viện Phụ sản Nam Định	Dược học
178	NGUYỄN ĐỨC HẠNH	BSCKI	Trưởng khoa Phụ	Bệnh viện Phụ sản Nam Định	Y khoa
179	NGUYỄN NGỌC ANH	BSCKI	Trưởng khoa Hồi sức cấp cứu	Bệnh viện Phụ sản Nam Định	Y tế công cộng
180	PHẠM PHƯƠNG THẢO	BSCKI	Bác sỹ khoa Khám	Bệnh viện Phụ sản Nam Định	Y khoa
181	NGUYỄN VĂN TUẤN	BSCKI	Bác sỹ khoa Đẻ	Bệnh viện Phụ sản Nam Định	Y khoa
182	PHẠM VĂN KHƯƠNG	BSCKII	Giám đốc	Bệnh viện Sản Nhi Hà Nam	Dược học
183	PHẠM ANH TUẤN	BSCKI	Trưởng khoa Phụ	Bệnh viện Sản Nhi Hà Nam	Y khoa
184	ĐẶNG THỊ HỒNG THIỆN	TS	Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp	Bệnh viện Phụ sản Trung ương	Y khoa
185	NGÔ ANH VINH	TS	Phó trưởng khoa Sức khỏe vị thành niên	Bệnh viện Nhi Trung ương	Y học dự phòng
186	LƯƠNG ĐỨC SƠN	BSCKII	Giám đốc	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Điều dưỡng
187	ĐỖ MẠNH DŨNG	BSCKII	Phó Giám đốc	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Điều dưỡng
188	VŨ THANH LIÊM	BSCKII	Phó Giám đốc	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Điều dưỡng
189	TRẦN TRỌNG KIỂM	BSCKII	Phó Giám đốc	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Điều dưỡng
190	PHẠM THỊ HƯƠNG	ThS	Trưởng khoa Máu thận	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Kỹ thuật xét nghiệm
191	HOÀNG TIỀN THÀNH	BSCKI	Trưởng khoa HSTC	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Y học dự phòng

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Chức vụ, chức danh	Đơn vị công tác	Ngành tham gia giảng dạy
192	ĐẶNG THỊ THÚY	BSCCKII	Trưởng khoa Điều trị tự nguyện	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Điều dưỡng
193	NGUYỄN THANH TÂM	ThS	Trưởng khoa Sơ sinh	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Điều dưỡng
194	TRẦN QUÝ	ThS	Trưởng khoa Hô hấp	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Điều dưỡng
195	VŨ THỊ PHƯƠNG	ThS	Trưởng khoa Truyền nhiễm	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Điều dưỡng
196	VŨ THỊ NGUYỆT	BSCCKI	Phó Trưởng khoa Hô hấp	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Điều dưỡng
197	VŨ THỊ HẢO	BSCCKI	Khoa Khám bệnh	Bệnh viện Sản Nhi Hà Nam	Y tế công cộng
198	NGUYỄN VĂN DŨNG	ThS	Khoa Nhi	Bệnh viện Sản Nhi Hà Nam	Y khoa
199	ĐINH ĐĂNG HUY	BSCCKI	Khoa Nhi	Bệnh viện Sản Nhi Hà Nam	Kỹ thuật xét nghiệm
200	ĐÀO THANH MAI	BSCCKI	Khoa Nhi	Bệnh viện Sản Nhi Hà Nam	Y khoa
201	ĐỖ TRỌNG ĐẠT	ThS	Khoa Nhi	Bệnh viện Sản Nhi Hà Nam	Kỹ thuật xét nghiệm
202	LÊ THỊ THU	BSCCKI	Khoa Nhi	Bệnh viện Sản Nhi Hà Nam	Dược học
203	TRẦN THỊ DUYÊN	BSCCKI	Khoa Nhi	Bệnh viện Sản Nhi Hà Nam	Y khoa
204	NGUYỄN THỊ LAN ANH	ThS	GVC, Phó Giám đốc	Bệnh viện Nhi Nam Định	Dược học
205	ĐINH CÔNG MINH	ThS	Phó Giám đốc	Bệnh viện Nhi Nam Định	Dược học
206	PHẠM THỊ THANH HỒNG	BSCCKI	Trưởng khoa Hô hấp	Bệnh viện Nhi Nam Định	Dược học
207	NGUYỄN QUANG HÙNG	ThS	Trưởng khoa Cấp cứu sơ sinh	Bệnh viện Nhi Nam Định	Dược học
208	TRẦN THỊ HIỀN	BSCCKI	Phó trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp	Bệnh viện Nhi Nam Định	Dược học
209	PHẠM THỊ LỰA	BSCCKI	Trưởng khoa Nội Tiêu hóa	Bệnh viện Nhi Nam Định	Dược học
210	PHẠM THỊ THU CÚC	ThS	Bộ môn Nhi	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	Y khoa
211	NGUYỄN TIÊN VINH	BSCCKII	Phó trưởng Bộ môn Nha cơ sở	Viện Đào tạo RHM, Đại học Y Hà Nội	Y tế công cộng
212	TẠ ANH TUẤN	PGS.TS	Phó trưởng khoa Răng miệng	Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	Y khoa
213	BÙI VĂN HÂN	BSCCKII	Nguyên Trưởng BM Răng Hàm Mặt	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Y học dự phòng
214	TRẦN BÌNH MINH	BSCCKII	Nguyên Trưởng khoa Răng Hàm Mặt	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Điều dưỡng
215	HÀ VĂN HÙNG	ThS	Trưởng khoa Răng Hàm Mặt	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Điều dưỡng
216	ĐOÀN VĂN HOÀNG	BSCCKII	Phó trưởng khoa Răng Hàm Mặt	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Điều dưỡng
217	NGÔ THÁI HÀ	BSCCKII	Trưởng 3 chuyên khoa	Bệnh viện Đa khoa Lâm Hoa	Điều dưỡng
218	NGUYỄN HỒNG NHUNG	TS	Bác sĩ	Bệnh viện Răng hàm mặt TW Hà Nội	Y học dự phòng
219	VŨ THỊ MINH THỰC	GS.TSKH	Nguyên Trưởng khoa Miễn dịch - Dịch ứng	Bệnh viện Tai Mũi họng Trung ương	Y học dự phòng
220	LƯƠNG HỒNG CHÂU	PGS.TS	Nguyên Phó Giám đốc	Bệnh viện Tai Mũi họng Trung ương	Y học dự phòng

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Chức vụ, chức danh	Đơn vị công tác	Ngành tham gia giảng dạy
221	LÊ MINH KỶ	PGS.TS	Giảng viên Cao cấp	Trường ĐH Y Dược - ĐH Quốc gia HN	Y khoa
222	ĐOÀN THỊ HỒNG HOA	PGS.TS	Giảng viên Cao cấp	Trường ĐH Y Dược - ĐH Quốc gia HN	Y khoa
223	LÊ THANH HẢI	TS	Viện trưởng	Viện Trang thiết bị, Bộ Y tế	Y khoa
224	ĐÀO ĐÌNH THI	TS	Trưởng khoa Nội soi	Bệnh viện Tai Mũi họng Trung ương	Y khoa
225	NGUYỄN QUANG HÙNG	TS	Trưởng khoa Tai Mũi Họng	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp HP	Kỹ thuật xét nghiệm
226	NGUYỄN NGỌC HÀ	TS	Phó trưởng khoa Tai Mũi Họng	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp HP	Y tế công cộng
227	NGUYỄN TUYẾT XƯƠNG	PGS.TS	Trưởng khoa Tai Mũi Họng	Bệnh viện Nhi Trung ương	Y khoa
228	TRẦN THÁI SON	TS	Phó Trưởng khoa Tai Mũi Họng	Bệnh viện Nhi Trung ương	Y tế công cộng
229	NGUYỄN XUÂN NAM	TS	Bác sỹ khoa Tai Mũi Họng	Bệnh viện Nhi Trung ương	Y khoa
230	KHIẾU HỮU THƯỜNG	BSCCKII	Nguyên Trưởng BM Tai Mũi Họng	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Y khoa
231	VŨ DUY QUÝNH	BSCCKII	Trưởng khoa Tai Mũi Họng	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Kỹ thuật xét nghiệm
232	HOÀNG XUÂN HẢI	BSCCKII	Phó Trưởng khoa Tai Mũi Họng	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y học dự phòng
233	NGUYỄN MINH HƯNG	BSCCKI	Trưởng khoa Tai Mũi Họng	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Y học dự phòng
234	LÊ VĂN TIỀN	BSCCKI	Trưởng khoa 3 chuyên khoa	Bệnh viện Đa khoa Thành phố T.Bình	Y học dự phòng
235	NGUYỄN THẾ ĐẠT	TS	Phó khoa 3 chuyên khoa	Bệnh viện Đa khoa Phú Thọ	Y khoa
236	NGUYỄN VĂN NGỌC	BSCCKII	Giám đốc	Bệnh viện Tâm thần Thái Bình	Điều dưỡng
237	LÊ MINH NGỌC	ThS	Phó Giám đốc	Bệnh viện Tâm thần Thái Bình	Điều dưỡng
238	PHÙNG THỊ MINH THUẬN	BSCCKI	Phó Giám đốc	Bệnh viện Tâm thần Thái Bình	Điều dưỡng
239	TRƯƠNG TUẤN ANH	TS	Hiệu trưởng	Trường ĐH Điều dưỡng Nam Định	Y khoa
240	NGUYỄN THỊ ÍCH	BSCCKII	Trưởng khoa Thần kinh	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Điều dưỡng
241	NGUYỄN TRUNG TUYẾN	BSCCKI	Trưởng khoa Truyền nhiễm	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Điều dưỡng
242	VŨ THỊ SÁU	BSCCKI	Phó trưởng khoa Truyền nhiễm	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Điều dưỡng
243	NGUYỄN ĐỨC HIỀN	CN	Điều dưỡng Trưởng khoa Truyền nhiễm	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Điều dưỡng
244	NGUYỄN VĂN DŨNG	TS	Phó Giám đốc Trung tâm Bệnh nhiệt đới	Bệnh viện Bạch Mai	Y khoa
245	PHẠM CÔNG PHỔ	BSCCKII	Nguyên Trưởng Bộ môn Y học cổ truyền	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Y khoa
246	BÙI THỊ NGUYỆT	BSCCKII	Nguyên Trưởng Bộ môn Y học cổ truyền	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Kỹ thuật xét nghiệm
247	LÊ VĂN TUỆ	BSCCKII	Nguyên Trưởng Bộ môn Y học cổ truyền	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Y khoa
248	PHẠM VĂN SƠN	BSCCKII	Nguyên Phó Giám đốc	Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Bình	Y học cổ truyền
249	DƯƠNG TRỌNG NGHĨA	PGS.TS	Phó trưởng kiêm nhiệm Khoa Y học cổ	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Y khoa

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Chức vụ, chức danh	Đơn vị công tác	Ngành tham gia giảng dạy
			truyền		
250	PHẠM HỒNG VÂN	PGS.TS	Phó trưởng kiêm nhiệm Khoa Y học cổ truyền	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Y tế công cộng
251	NGUYỄN HUY GIA	BSCCKII	Phó Giám đốc	Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Bình	Y học cổ truyền
252	TÔ QUANG DŨNG	BSCCKII	Phó Giám đốc	Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Bình	Y học cổ truyền
253	BÙI QUỐC KHÁNH	BSCCKII	Phó Giám đốc	Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Bình	Y học cổ truyền
254	PHẠM THỊ MAI XINH	DSCCKI	Trưởng khoa Dược	Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Bình	Y học cổ truyền
255	TRẦN THỊ LAN	BSCCKI	Phó Trưởng khoa Châm cứu - Dưỡng sinh	Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Bình	Y học cổ truyền
256	ĐẶNG TRƯỜNG THI	BSCCKII	Trưởng khoa Ngoại - Phụ	Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Bình	Y học cổ truyền
257	NGUYỄN THANH BÌNH	BSCCKI	Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp	Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Bình	Y học cổ truyền
258	NGUYỄN THỊ HUYỀN	BSCCKI	Trưởng khoa Nội Nhi	Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Bình	Y học cổ truyền
259	BÙI THỊ THANH VÂN	BSCCKI	Phó trưởng khoa Khám bệnh	Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Bình	Y học cổ truyền
260	BÙI THANH TÙNG	BSCCKI	Phó trưởng khoa Điều trị tích cực	Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Bình	Y học cổ truyền
261	ĐẶNG THỊ NGÀ	ThS	Trưởng khoa Y học cổ truyền	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Y khoa
262	TRẦN THỊ PHƯƠNG LINH	TS	Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp	Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương	Y học cổ truyền
263	NGUYỄN KHẮC NINH	TS	GD Trung tâm Đào tạo và Chi đạo tuyến	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Y học cổ truyền
264	NGÔ THỊ LAN ANH	ThS	Điều dưỡng Trưởng	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Điều dưỡng
265	ĐỖ THỊ SEN	ĐDCKI	Điều dưỡng Trưởng khoa C.Thương CH Bông	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Điều dưỡng
266	PHẠM THỊ THỦY	ĐDCKI	Điều dưỡng Trưởng khoa PTTKCS	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Điều dưỡng
267	NGUYỄN THỊ KIM THANH	ĐDCKI	Điều dưỡng Trưởng khoa Ngoại tiết niệu	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Điều dưỡng
268	ĐẶNG THỊ MINH HUỆ	ĐDCKI	Điều dưỡng Trưởng TT Ung bướu	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Điều dưỡng
269	TRẦN VĂN THẮNG	ĐDCKI	Điều dưỡng Trưởng khoa Ngoại Tổng hợp	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Điều dưỡng
270	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	ThS	Điều dưỡng Trưởng Trung tâm Tim mạch	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Điều dưỡng
271	PHẠM THỊ KIM DUNG	ĐDCKI	Điều dưỡng Trưởng khoa Nội nội tiết	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Điều dưỡng
272	NGUYỄN BÍCH THUẬN	ĐDCKI	Điều dưỡng Trưởng khoa Hô hấp	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Điều dưỡng
273	PHẠM THỊ HÀ	ĐDCKI	Điều dưỡng Trưởng khoa Nội tiêu hóa	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	Điều dưỡng
274	PHAN THỊ BẠCH TUYẾT	ĐDCKI	Trưởng phòng Công tác xã hội	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Điều dưỡng
275	BÙI HẢI YẾN	ĐDCKI	Điều dưỡng Trưởng	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Điều dưỡng
276	PHẠM THỊ LAN PHƯƠNG	ĐDCKI	Điều dưỡng Trưởng khoa Đẻ	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Điều dưỡng



TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Chức vụ, chức danh	Đơn vị công tác	Ngành tham gia giảng dạy
277	PHẠM THỊ LIỄU	ĐDCKI	Điều dưỡng Trưởng khoa Phụ	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Điều dưỡng
278	PHÍ THỊ THU	ĐDCKI	Điều dưỡng Trưởng khoa Sản I	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Điều dưỡng
279	PHẠM TRẦN HẠNH	ĐDCKI	Phó phòng Điều dưỡng	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Điều dưỡng
280	TRẦN THỊ THU HIỀN	ĐDCKI	Trưởng phòng Điều dưỡng	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Điều dưỡng
281	NGUYỄN THỊ HÀ	ĐDCKI	Điều dưỡng Trưởng khoa Hô hấp	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Điều dưỡng
282	LƯƠNG THỊ THẢO	ĐDCKI	Điều dưỡng Trưởng khoa Tiêu hóa	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Điều dưỡng
283	BÙI THỊ NHUNG	ĐDCKI	Điều dưỡng Trưởng khoa Thận tiết niệu - Thần kinh	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Điều dưỡng
284	NGUYỄN ANH TUẤN	BSCKI	Trạm Trưởng	Trạm Y tế xã Tân Hòa, huyện Vũ Thư	Y khoa
285	BÙI THỊ LOAN	BSCKI	Trạm Trưởng	Trạm Y tế xã Tân Phong, huyện Vũ Thư	Y khoa
286	BÙI THỊ LAN HƯƠNG	ThS	Điều dưỡng Trưởng	Sở Y tế Thái Bình	Y khoa
287	ĐINH THỊ LƯỢT	ThS	Điều dưỡng Trưởng khoa Đông y	Bệnh viện Nội tiết Trung ương	Y khoa
288	ĐOÀN THỊ BÉN	ThS	Điều dưỡng Trưởng khoa Phẫu thuật thẩm mỹ	Bệnh viện Bạch Mai	Y tế công cộng
289	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	ThS	Phó trưởng phòng Điều dưỡng	Bệnh viện Bạch Mai	Y học dự phòng
290	NGUYỄN VĂN THỊNH	ThS	Nguyên Trưởng Bộ môn XHHSK, Khoa YTCC	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Y học dự phòng
291	ĐÀO VĂN DŨNG	GS.TS	Giảng viên Cao cấp	Trường Đại học Phenikaa	Y khoa
292	TRẦN QUỐC KHAM	GS.TS	Nguyên Phó Cục trưởng Cục KH&CN	Bộ Y tế	Y khoa
293	PHẠM VĂN TRỌNG	GS.TS	Nguyên GVCC, Trưởng khoa YTCC	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Y khoa
294	NGÔ VĂN ĐÔNG	ThS	Nguyên Phó trưởng Bộ môn TC&QLYT	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Kỹ thuật xét nghiệm
295	NGUYỄN THANH PHONG	PGS.TS	Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm	Bộ Y tế	Kỹ thuật xét nghiệm
296	NGUYỄN HÙNG LONG	TS	Phó Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm	Bộ Y tế	Y khoa
297	PHAN HƯỚNG DƯƠNG	TS	Phó Giám đốc	Viện Nội tiết Trung ương	Dược học
298	NGUYỄN TRỌNG HÙNG	TS	Trưởng phòng Tổ chức Hành chính	- Viện Dinh dưỡng Quốc gia	Y khoa
299	HOÀNG THỊ ĐỨC NGÀN	TS	Khoa Dinh dưỡng cộng đồng	Viện Dinh dưỡng Quốc gia	Kỹ thuật xét nghiệm
300	NGUYỄN XUÂN THỰC	PGS.TS	Khoa Răng Hàm Mặt	Bệnh viện Bạch Mai	Y khoa
301	NGUYỄN VĂN CÔNG	TS	Phó Chánh văn phòng	Ban BVCSSKCBTW	Y khoa
302	TRẦN KHÁNH THU	TS	Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp	Sở Y tế Thái Bình	Y khoa

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Chức vụ, chức danh	Đơn vị công tác	Ngành tham gia giảng dạy
303	TRƯƠNG HỒNG SƠN	TS	Phó Tổng thư ký	Tổng hội Y học Việt Nam	Y khoa
304	TRẦN VĂN ĐÌNH	TS	Khoa Kiểm soát bệnh không lây nhiễm	Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương	Y khoa
305	PHẠM NGỌC KHÁI	PGS.TS	Chủ tịch	Hội Dinh dưỡng Việt Nam	Y khoa
306	NGUYỄN THỊ THU DUNG	TS	Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Y tế Thái Bình	Y tế công cộng
307	ĐINH THỊ NGỌC LINH	ThS	Bác sỹ	Trung tâm Y tế Quận Cầu giấy	Y tế công cộng
308	ĐỖ HUY GIANG	TS	Quản lý hành nghề Y Dược tư nhân	Sở Y tế Thái Bình	Dược học
309	PHẠM MINH QUANG	BSCKI	Trưởng khoa Phòng chống HIV/AIDS	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thái Bình	Kỹ thuật xét nghiệm
310	NGUYỄN THANH SƠN	TS	Phó Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Y tế Thái Bình	Y tế công cộng
311	ĐỖ MINH SINH	TS	Trưởng phòng Quản lý khoa học	Trường ĐH Điều dưỡng Nam Định	Y khoa
312	TRẦN VĂN LONG	TS	Trưởng khoa Y tế công cộng	Trường ĐH Điều dưỡng Nam Định	Y khoa
313	NGUYỄN THỊ HỒNG DIỄM	TS	Phó Trưởng phòng	Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế	Dược học
314	PHẠM VĂN TÂN	TS	Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	Y khoa
315	PHẠM THỊ TÓ OANH	TS	Trưởng Ban Chính sách và phát triển HTX	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Y khoa
316	TRẦN ĐẮC TIẾN	TS	Phòng Nghiệp vụ Y	Sở Y tế Hà Nam	Y tế công cộng
317	VŨ QUYẾT THẮNG	TS	Giám đốc	CDC Quảng Ninh	Y tế công cộng
318	TRẦN THỊ LÝ	TS	Phó giám đốc Trung tâm ĐT & Chi đạo tuyến	Bệnh viện Phổi Trung ương	Y khoa
319	PHẠM QUỐC HÙNG	TS	Nghiên cứu viên	Viện Dân số, sức khỏe và phát triển	Y khoa
320	DƯƠNG ĐÌNH CHÍNH	PGS.TS	Bí thư huyện ủy Nghi Lộc	UBND tỉnh Nghệ An	Y tế công cộng
321	ĐẶNG VĂN XUYỀN	TS	Nghiên cứu viên	Bệnh viện Đa khoa Đức Giang	Y khoa
322	NGUYỄN HỒNG TRƯỜNG	TS	Giám đốc	Bệnh viện Đa khoa T.Phố Vinh, Nghệ An	Y khoa
323	NGUYỄN TIẾN HUY	PGS. TS	Giảng viên	Giảng viên Trường Đại học Nagasaki	Y tế công cộng
324	NGUYỄN SONG TÚ	TS	Trưởng phòng Kế hoạch	Viện Dinh dưỡng Quốc gia	Y tế công cộng
325	BÙI THỊ MAI HƯƠNG	TS	Trưởng khoa Vi sinh vật thực phẩm và Sinh học phân tử	Viện Dinh dưỡng Quốc gia	Y khoa
326	ĐỖ THỊ HÀ	PGS. TS	Trưởng khoa Hóa phân tích	Viện dược liệu Trung ương	Dược học
327	VŨ ĐỨC LỢI	PGS. TS	Chủ nhiệm BM Dược liệu - DHCT	Trường đại học Y Dược - ĐHQGHN	Dược học
328	LÊ VIỆT DŨNG	PGS. TS	Phó Cục trưởng - Cục Quản lý Dược	Bộ Y tế	Y khoa
329	NGUYỄN THẾ HÙNG	TS	Chuyên viên	Bộ Khoa học và Công nghệ	Y khoa
330	TRẦN MINH NGỌC	TS	P.Cục trưởng - Cục quản lý YD cổ truyền	Bộ Y tế	Y khoa



TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Chức vụ, chức danh	Đơn vị công tác	Ngành tham gia giảng dạy
331	LÊ THỊ KIM VÂN	TS	Chuyên viên	Viện Dược liệu Trung ương	Y học cổ truyền
332	LÊ QUANG THẢO	TS	Phó Viện trưởng	Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương	Dược học
333	CAO NGỌC ANH	TS	Phó trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp	Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương	Dược học
334	LẠI THỊ VÂN	ThS	Nguyên P.Trưởng khoa Dược, Trưởng BM D.lý	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Dược học
335	TRẦN PHI HÙNG	TS	Trưởng khoa Dược	Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương	Dược học

**HIỆU TRƯỞNG** 

  
 BỘ TRƯỞNG  
 TRƯỜNG  
 ĐẠI HỌC  
 Y DƯỢC  
 THÁI BÌNH

**PGS.TS. Nguyễn Duy Cường**